

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và chi ngân sách địa phương năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 12: số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; số 11/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3055/STC-NS ngày 14/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 cho các sở, ban, ngành và các đơn vị sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh, UBND các huyện, thành phố (*chi tiết theo các Biểu mẫu, Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 được UBND tỉnh giao, Thủ trưởng các sở, ban ngành, cơ quan sử dụng kinh phí từ ngân sách tỉnh và UBND các huyện, thành phố phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm:

1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước không thấp hơn dự toán UBND tỉnh giao; chi ngân sách địa phương được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước bố trí cho các dự án thuộc danh mục bố trí trong trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đã có đầy đủ quyết định đầu tư. Chi đầu tư các công trình, dự án có tác động lan tỏa lớn, thật sự cần thiết, cấp bách mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư; ưu tiên thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, trả nợ vay, tạm ứng, ứng trước ngân sách; đối ứng các dự án ODA, vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; thực hiện các dự án chuyển tiếp, các dự án có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2018 - 2020; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí cho dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

b) Dự toán chi thường xuyên được thực hiện theo hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, chi sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội. Chi cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu Trung ương quy định. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định. Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước. Chi ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

2. Giao dự toán năm 2019 đối với đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL):

Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên năm 2019 cho các đơn vị SNCL thực hiện theo các Nghị định của Chính phủ: số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; các quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền và Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2025; Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ và Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nguồn thu tiền sử dụng đất được thực hiện theo tiến độ thu trong năm; bố trí để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; bố trí 50 tỷ đồng để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tiền thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (*phần ngân sách cấp huyện được điều tiết*) trên địa bàn các xã đang thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (*kể cả những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới*), sau khi trừ các khoản chi phí có liên quan và trích 20% để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, được để lại 50% bằng hình thức bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã để thực hiện xây dựng nông thôn mới.

4. Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết, thực hiện theo tiến độ thu trong năm, sử dụng cho chi đầu tư phát triển; trong đó bố trí tối thiểu 60% để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế và phải bố trí ít nhất 10% để thực hiện chương trình nông thôn mới.

5. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019 từ một phần số thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); 50% tăng thu ngân sách địa phương (*bao gồm trong dự toán và trong tổ chức thực hiện; không kể thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết*) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển sang (*nếu có*).

Điều 3. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được UBND tỉnh giao:

1. UBND huyện, thành phố trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách huyện, thành phố; quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2019 trước ngày 25/12/2018 (*UBND cấp xã căn cứ quyết định của UBND cấp huyện về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách, trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã trước ngày 31/12/2018*) và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Chậm nhất 5 ngày sau khi dự toán ngân sách huyện, thành phố được HĐND cùng cấp quyết định, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài chính kết quả quyết định và giao dự toán ngân sách năm 2019.

2. Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng ngân sách tỉnh, UBND các huyện, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc trước ngày 31/12/2018; báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách về Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh. Đồng thời, tổ chức việc công khai dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định.

Đối với các khoản kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường, lớp học; vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ do Trung ương bổ sung có mục tiêu, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND trước khi quyết định phân bổ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các P.N/cứu, QTTV, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat792.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng



Biểu mẫu số 01

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	20.000.000
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	19.750.000
I	Thu nội địa	17.150.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	12.635.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	11.580.000
	-Thuế giá trị gia tăng	6.471.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.182.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	503.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.618.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.895.000
	-Thuế tài nguyên	6.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.000
	-Thuế giá trị gia tăng	45.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000
	-Thuế tài nguyên	4.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000
	-Thuế giá trị gia tăng	130.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.000
	-Thuế tài nguyên	5.000
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.570.000
	-Thuế giá trị gia tăng	897.485
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.340
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	297.865
	-Thuế tài nguyên	123.260
	-Thu khác	4.050
5	Lệ phí trước bạ	180.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	370.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	800.000
	Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu	502.400

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
9	Thu phí, lệ phí	130.000
	-Phí và lệ phí trung ương	30.000
	-Phí và lệ phí tỉnh	100.000
	-Phí và lệ phí huyện	
	-Phí và lệ phí xã	
10	Tiền sử dụng đất	675.000
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	
13	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	60.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	20.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000
17	Thu khác	200.000
	Trong đó: - Phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	50.000
	- Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	13.294
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.600.000
1	Thuế xuất khẩu	150.000
2	Thuế nhập khẩu	610.000
3	Thuế giá trị gia tăng	1.840.000
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	250.000
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN	0
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	16.756.979
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	16.756.979
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	14.739.151
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.450.016
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	13.289.135
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.767.828
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	823.090
2	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn trong nước	503.290
3	Chi đầu tư các CTMT từ nguồn vốn ngoài nước	160.562
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000
5	Chi từ nguồn hỗ trợ các chế độ chính sách theo quy định	130.886
III	Thu từ chuyên nguồn	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	250.000
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	14.641.491
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.873.663
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.767.828
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.767.828
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	14.641.491
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	10.218.726
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.422.765
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.178.648
-	Chi bổ sung có mục tiêu	244.117
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (2)	250.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	6.288.253
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.865.488
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.422.765
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.178.648
-	Thu bổ sung có mục tiêu	244.117
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	6.288.253
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	6.288.253
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

Ghi chú:

- (1) Bao gồm nguồn chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của TW là 1.767,828 tỷ đồng.
 (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách cấp huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.
 (3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	2.691.300	2.691.300	0	0
1	TP Quảng Ngãi	1.546.150	1.546.150		
2	Trà Bồng	24.840	24.840		
3	Tây Trà	8.490	8.490		
4	Lý Sơn	13.370	13.370		
5	Sơn Tây	102.460	102.460		
6	Ba Tơ	40.250	40.250		
7	Tư Nghĩa	218.180	218.180		
8	Mộ Đức	89.800	89.800		
9	Đức Phổ	140.900	140.900		
10	Bình Sơn	298.900	298.900		
11	Nghĩa Hành	40.550	40.550		
12	Sơn Hà	32.210	32.210		
13	Sơn Tịnh	124.400	124.400		
14	Minh Long	10.800	10.800		



Biểu mẫu số 04

BỘ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2019	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																	
			Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN-DV NQĐ	Bao gồm						Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuê đất	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu tại xã
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TT ĐB	Thuế Tài nguyên	Thu khác											
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(3.5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11.1)	(12)	
	Tổng cộng	2.691.300	19.600	1.570.000	897.755	247.240	297.865	123.090	4.050	180.000	5.000	80.000	47.000	675.000	15.700	40.000	39.000	8.600	20.000	
1	TP Q.Ngãi	1.546.150	5.400	947.300	414.130	195.500	297.050	38.120	2.500	98.000	4.200	46.050	17.700	380.000	4.000	29.000	10.000	2.000	4.500	
	DN, HTX	216.500	0	216.500	171.300	40.000	800	2.900	1.500											
	Hộ cá thể	43.500	0	43.500	42.230		750	220	300											
	Cục thu	687.300	0	687.300	200.600	155.500	295.500	35.000	700											
2	Trà Bồng	24.840	0	19.000	11.950	1.100	10	5.940	0	1.700	0	920	710	500	300	110	1.400	200	200	
3	Tây Trà	8.490	0	7.000	5.580	300	0	1.120	0	300	0	200	140	100	0	0	700	100	50	
4	Lý Sơn	13.370	1.000	6.850	6.400	400	0	0	50	920	0	1.050	410	1.000	0	140	900	200	1.100	
5	Sơn Tây	102.460	1.500	97.050	62.500	70	0	34.480	0	900	0	690	650	200	0	20	1.400	200	50	
6	Ba Tơ	40.250	0	23.200	21.970	600	60	260	310	2.030	10	1.840	1.020	8.000	500	150	3.000	400	500	
7	Tư Nghĩa	218.180	0	68.000	56.540	4.930	50	6.000	480	12.000	180	4.200	4.800	120.000	1.000	2.300	3.500	800	2.200	
8	Mộ Đức	89.800	0	35.300	29.280	4.310	190	1.510	10	8.700	160	3.700	3.340	30.000	500	2.400	3.000	600	2.700	
9	Đức Phổ	140.900	0	55.000	38.875	7.470	215	7.940	500	11.150	200	6.150	4.600	55.000	800	2.500	3.000	1.500	2.500	
10	Bình Sơn	298.900	10.000	222.000	174.910	23.500	270	23.120	200	17.800	120	8.700	6.380	20.000	5.000	1.400	4.500	500	3.000	
11	Nghĩa Hành	40.550	0	20.000	17.330	2.500	0	170	0	7.200	70	2.210	1.720	5.000	1.000	450	1.500	700	1.400	
12	Sơn Hà	32.210	200	18.500	17.500	500	0	500	0	2.440	10	1.630	1.800	3.800	300	30	3.000	600	500	
13	Sơn Tịnh	124.400	1.500	44.500	34.970	5.600	20	3.910	0	16.000	50	2.300	3.450	50.000	2.000	1.500	2.100	500	1.000	
14	Minh Long	10.800	0	6.300	5.820	460	0	20	0	860	0	360	280	1.400	300	0	1.000	300	300	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**



Ban hành theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NSDP	16.756.979	10.468.726	6.288.253
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.989.151	8.700.898	6.288.253
I	Chi đầu tư phát triển	4.265.000	3.325.400	939.600
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	4.233.000	3.293.400	939.600
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	675.000	248.400	426.600
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi (2)	250.000	250.000	
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	12.000	12.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Quỹ cho vay giải quyết việc làm 20 tỷ đồng)	20.000	20.000	
II	Chi thường xuyên	8.857.803	3.692.654	5.165.148
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.414.174	1.004.634	2.409.540
2	Chi khoa học và công nghệ	30.713	30.713	
3	Chi quốc phòng	187.728	146.938	40.790
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	73.335	38.123	35.212
5	Chi y tế, dân số và gia đình	938.107	936.721	1.386
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	189.898	116.709	73.189
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	39.492	18.377	21.115
3	Chi bảo vệ môi trường	183.525	65.811	117.714
9	Chi các hoạt động kinh tế	1.493.156	654.430	838.726
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.664.932	467.061	1.197.871
11	Chi bảo đảm xã hội	594.884	189.477	405.407
12	Chi thường xuyên khác	47.860	23.660	24.200
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	1.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	291.918	168.619	123.299
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.571.390	1.511.184	60.206
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.767.828	1.767.828	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	823.090	823.090	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	462.190	462.190	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	360.900	360.900	
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	813.504	813.504	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	503.290	503.290	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	503.290	503.290	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0	0	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	(1)=(2)+(3)	(2)	(3)
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	160.214	160.214	
	<i>Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	48.178	48.178	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000	150.000	
III	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	131.234	131.234	0
1	Vốn nước ngoài	348	348	
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	12.130	12.130	
3	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000	
4	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.321	7.321	
5	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	7.385	7.385	
6	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970	1.970	
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	16.100	16.100	
8	CTMT phát triển văn hóa	1.073	1.073	
9	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
10	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
11	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	560	560	
12	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500	500	
13	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc rất ít người; kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của TTCP	2.980	2.980	
14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.102	25.102	
15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	39.365	39.365	

Ghi chú:

(1) - Ngân sách cấp tỉnh: Bao gồm kinh phí thực hiện quy hoạch 30 tỷ đồng, UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.

- Ngân sách cấp huyện: Bao gồm bổ sung huyện Trà Bồng thực hiện xây dựng Tượng đài Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi 10 tỷ đồng; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo Nghị quyết 02 Tỉnh ủy: Thành phố Quảng Ngãi 100 tỷ đồng, Đức Phổ 50 tỷ đồng.

(2) UBND tỉnh sẽ lập Phương án vay trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến để thực hiện khi có nhu cầu đầu tư.

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2019**


Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2019	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG SỐ	1.767.828	1.466.440	301.388
I	Các chương trình mục tiêu quốc gia	823.090	652.936	170.154
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	462.190	369.936	92.254
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	360.900	283.000	77.900
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	813.504	813.504	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	503.290	503.290	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	503.290	503.290	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0		
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	160.214	160.214	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	48.178	48.178	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000	150.000	
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	131.234	0	131.234
1	Vốn nước ngoài	348		348
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	12.130		12.130
3	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000		15.000
4	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.321		7.321
5	Chương trình mục tiêu Y tế, dân số	7.385		7.385
6	Chương trình mục tiêu ATGT, phòng cháy, chữa cháy, tội phạm, ma túy	1.970		1.970
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	16.100		16.100
8	CTMT phát triển văn hóa	1.073		1.073
9	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400		400
10	CTMT Tái cơ cấu kinh tế NN, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000		1.000
11	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	560		560
12	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	500		500
13	Đề án phát triển KTXH vùng dân tộc rất ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086 của TTCP	2.980		2.980
14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	25.102		25.102
15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	39.365		39.365

Ghi chú:

Giao UBND tỉnh phân khai kinh phí khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh trong tháng 01/2019.

Biểu mẫu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP (1)	13.123.663
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.422.765
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.700.898
I	Chi đầu tư phát triển (2)	3.325.400
II	Chi thường xuyên	3.692.654
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.004.634
2	Chi khoa học và công nghệ	30.713
3	Chi quốc phòng	146.938
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	38.123
5	Chi y tế, dân số và gia đình	936.721
6	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	116.709
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.377
8	Chi bảo vệ môi trường	65.811
9	Chi các hoạt động kinh tế	654.430
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	467.061
11	Chi bảo đảm xã hội	189.477
12	Chi thường xuyên khác	23.660
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	168.619
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.511.184
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi bổ sung có mục tiêu là 1.767,828 tỷ đồng
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 250 tỷ đồng



DỰ AN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Biểu mẫu số 07

(Xem theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

(A)	(B)	Tổng số (*)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các cơ quan, tổ chức	8.785.882	4.138.904	3.823.888					823.090	652.936	170.154	
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900			1.900							
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140						
IV	Chi dự phòng ngân sách	168.619					168.619					
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	1.511.184						1.511.184				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu, bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	404.117	160.000	244.117								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
Tổng Cộng		10.872.843	4.298.904	4.068.005	1.900	1.140	168.619	1.511.184	823.090	652.936	170.154	0



ĐỊCH TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI KHÁC CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Biểu mẫu số 08

Định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chi thường xuyên	3.668.994	1.004.634	30.713	146.938	38.123	936.721	116.709	18.377	65.811	654.430	120.500	64.336	467.061	189.477	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	103.352	0	0	0	0	0	21.243	0	0	0			82.109	0	0
2	Văn phòng HĐND tỉnh (trong đó KP đoàn ra 1,2 tỷ đồng)	18.508	0	0	0	0	0	0	0	0	0			18.508	0	0
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (trong đó thuê dịch vụ nâng cấp, mở rộng, vận hành công TTYET tỉnh 2,95 tỷ đồng)	30.057	0	0	0	0	0	2.975	0	0	2.950			24.132	0	0
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.331	796	0	0	0	0	0	0	0	2.641			9.894	0	0
5	Sở Nội vụ	38.288	18.368	0	0	0	0	0	0	0	1.596			18.324	0	0
6	Sở Tư pháp (trong đó xây dựng hệ thống CSDL công chứng 2,6 tỷ đồng; phần mềm hộ tịch 0,382 tỷ đồng)	13.676	0	0	0	0	0	0	0	0	3.051			10.625	0	0
7	Sở Xây dựng	8.199	0	0	0	0	0	0	0	0	0			8.199	0	0
8	Sở Thông tin và Truyền thông (trong đó TTB phòng họp trực tuyến 4,5 tỷ đồng)	19.045	0	0	0	0	0	15.345	0	0	0			3.700	0	0
9	Sở Ngoại vụ	7.236	200	0	0	0	0	800	0	0	1.680			4.556	0	0
10	Sở Khoa học và Công nghệ	34.322	0	27.776	0	0	0	0	0	0	0			6.546	0	0
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.948	0	0	0	0	0	0	0	28.136	32.122			8.690	0	0
12	Sở Công Thương (trong đó xác tiến TM 1,2 tỷ đồng)	15.991	0	0	0	0	0	0	0	0	3.676			12.315	0	0
13	Sở Giao thông Vận tải	236.538	0	0	0	0	0	0	0	0	220.500	220.500		16.038	0	0
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (trong đó tặng quà Tết Nguyên đán 11 tỷ đồng)	123.008	26.180	0	0	0	0	0	0	0	830			6.644	89.354	0
15	Thanh tra tỉnh	10.947	0	0	0	0	0	0	0	0	0			10.947	0	0



TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
16	Sở Y tế (bao gồm kinh phí mua sắm thiết bị y tế 100 tỷ đồng. Trong đó: Bệnh viện Sản-Nhi 40 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa tỉnh 45 tỷ đồng; TT Kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm, thực phẩm tính 9 tỷ đồng; mua xe cứu thương 6 tỷ đồng)	515.590	0	0	0	504.729	0	0	0	0	0	0	0	10.861	0	0
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong đó KP thực hiện CVĐC 10 tỷ đồng; tổ chức tưởng niệm, kỷ niệm 5 tỷ đồng)	94.311	13.118	0	0	0	0	69.838	0	0	3.547	0	0	7.808	0	0
18	Sở Giáo dục và Đào tạo (Chương trình sửa học đường 15 tỷ đồng)	458.864	446.170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.694	0	0
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	28.679	28.679	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	2.498	2.498	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Trường Chính trị tỉnh (trong đó KP mua sắm, sửa chữa 2,4 tỷ đồng)	10.985	10.732	253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Trường CD Y tế Đông Thuỷ Trầm (trong đó KP mua sắm 0,85 tỷ đồng)	6.942	6.679	263	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Trường CD Nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	9.808	9.808	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	8.689	0	0	0	0	0	3.611	0	0	0	0	0	5.078	0	0
25	Sở Tài chính	23.784	0	0	0	0	0	0	0	0	1.300	0	0	22.484	0	0
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.322	0	0	0	0	0	0	0	0	64.336	0	64.336	58.986	0	0
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.992	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.992	0	0
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.012	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.012	0	0
29	Hội Nông dân tỉnh	7.788	1.106	0	0	0	0	0	0	0	998	0	0	5.684	0	0
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.738	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.738	0	0
31	Đài Phát thanh truyền hình	18.377	0	0	0	0	0	0	18.377	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giáo dục	Chi công nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
32	Ban Dân tộc (trong đó kinh phí đại hội ĐB dân tộc thiểu số 1,77 tỷ đồng)	9.269	0	0	0	0	0	0	0	0	0			9.269	0	0
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	100.839	0	0	0	0	0	0	0	17.675	55.904			27.260	0	0
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	5.048	0	0	0	0	5.048	0	0	0	0			0	0	0
35	Công an tỉnh (trong đó kinh phí sửa chữa, mở rộng nhà tạm giữ của CA huyện Sơn Tịnh (cũ) để bố trí làm nhà tạm giữ 5 tỷ đồng)	38.123	0	0	0	38.123	0	0	0	0	0			0	0	0
36	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.230	0	0	0	0	0	0	0	0	2.050			2.180	0	0
37	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.051	0	0	0	0	0	1.451	0	0	0			600	0	0
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.795	0	0	0	0	0	1.446	0	0	0			349	0	0
39	Hội Luật gia tỉnh	970	0	0	0	0	0	0	0	0	0			970	0	0
40	Hội Người cao tuổi tỉnh	744	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	744	0
41	Hội Người mù	862	0	0	0	0	0	0	0	0	0			862	0	0
42	Hội Khuyến học tỉnh	1.732	0	0	0	0	0	0	0	0	0			1.732	0	0
43	Hội Đồng y tỉnh	384	0	0	0	0	0	0	0	0	0			384	0	0
44	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.095	0	0	0	0	0	0	0	0	0			2.095	0	0
45	Hội Nạn nhân chất độc daoioxin tỉnh	1.218	0	0	0	0	0	0	0	0	0			739	479	0
46	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	3.661	0	2.421	0	0	0	0	0	0	0			1.240	0	0
47	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	477	0	0	0	0	0	0	0	0	0			477	0	0
48	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	509	0	0	0	0	0	0	0	0	0			509	0	0
49	Hỗ trợ Hội Cựu giáo chức tỉnh	448	0	0	0	0	0	0	0	0	0			448	0	0
50	Hỗ trợ Hội điều dưỡng tỉnh	100	0	0	0	0	100	0	0	0	0			0	0	0
51	Hỗ trợ Hội Thân nhân người VN ở NN	255	0	0	0	0	0	0	0	0	0			255	0	0
52	Hỗ trợ Hội Doanh nghiệp	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0			70	0	0
53	Hỗ trợ Hội Y học	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0			30	0	0
54	Hỗ trợ Hội Khuyến tật	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0			150	0	0
55	Hỗ trợ Kế hoạch hóa gia đình	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0			43	0	0
56	Các chế độ chính sách về bảo hiểm	426.844	0	0	0	0	426.844	0	0	0	0			0	0	0

T	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
17	Quy thi đua khen thưởng tỉnh (2)	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.000	0	0
18	Ban an toàn giao thông tỉnh	6.517	0	0	0	0	0	0	0	0	182			6.335	0	0
19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (trong đó mua sắm công cụ hỗ trợ 15 tỷ đồng)	131.400	0	0	131.400	0	0	0	0	0	0			0	0	0
20	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh (trong đó sửa chữa trụ sở 3,5 tỷ đồng)	15.538	0	0	15.538	0	0	0	0	0	0			0	0	0
21	Kinh phí đoàn ra (trong đó xác tiến thương mại 1,2 tỷ đồng; xác tiến đầu tư 3 tỷ đồng) (3)	6.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0			6.500	0	0
22	Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (dồn điền đổi thửa) và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo QĐ số 36/2015/QĐ-UBND (4)	30.000	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000			0	0	0
23	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)	40.067	0	0	0	0	0	0	0	0	40.067			0	0	0
24	Công tác môi trường và nạo vét hệ thống thoát nước	20.000	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0			0	0	0
25	KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước (5)	20.000	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000			0	0	0
26	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường lớp của các huyện, thành phố (6)	420.000	420.000	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0
27	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND là 12 tỷ đồng	12.000	0	0	0	0	0	0	0	0	12.000			0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
68	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi (7)	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000			0	0	0
69	Vốn đối ứng các CT MTQG (8)	130.000	0	0	0	0	0	0	0	0	130.000			0	0	0
70	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (9)	110.000	20.300	0	0	0	0	0	0	0	0			0	89.700	0
71	Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số robot hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán	9.200	0		0	0				0					9.200	
II	Chi thường xuyên khác	23.660	0													23.660
	Trong đó:		0													
	- Liên đoàn Lao động tỉnh	500	0													500
	- Cục thi hành án dân sự tỉnh	50														50
	- Đoàn Hội thanh tỉnh	100	0													100
	- Cục Thống kê tỉnh	300	0													300
	- Tòa án nhân dân tỉnh	500	0													500
	- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400	0													400
	- Cục thuế tỉnh	800	0													800
	- Đoàn Đại biểu Quốc hội	678	0													678
	Tổng Cộng	3.692.654	1.004.634	30.713	146.938	38.123	936.721	116.709	18.377	65.811	654.430	220.500	64.336	467.061	189.477	23.660



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Biểu mẫu số 09

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						
	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
(1)=(2)+(3)	(2)=(5)+(12)	(3)=(8)+(15)	(4)=(5)+(8)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)=(12)+(15)	(12)=(13)+(14)	(13)	(14)	(15)=(16)+(17)	(16)	(17)
823.090	652.936	170.154	462.190	369.936	369.936		92.254	92.254		360.900	283.000	283.000		77.900	77.900	

Ghi chú: Giao UBND tỉnh phân khai kinh phí khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH

CHƯƠNG SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	2.691.300	1.865.488	873.300	1.818.000	992.188	4.359.711	63.054	0	6.288.253
1	TP Quảng Ngãi	1.546.150	837.271	345.370	1.176.580	491.901	344.162			1.181.434
2	Trà Bồng	24.840	24.542	12.060	14.480	12.482	260.921	4.200		289.664
3	Tây Trà	8.490	11.800	6.450	6.180	5.350	223.235	2.546		237.581
4	Lý Sơn	13.370	11.228	4.320	9.050	6.908	176.322			187.550
5	Sơn Tây	102.460	93.169	37.500	64.960	55.669	166.717			259.886
6	Ba Tơ	40.250	33.699	11.865	28.385	21.834	405.940			439.639
7	Tư Nghĩa	218.180	176.174	117.740	101.020	58.434	345.356			521.530
8	Mộ Đức	89.800	79.062	45.780	44.280	33.282	409.084	3.394		491.540
9	Đức Phổ	140.900	131.395	84.530	60.210	46.865	455.512	15.334		602.241
10	Bình Sơn	298.900	262.214	76.720	223.380	185.494	501.355			763.570
11	Nghĩa Hành	40.550	37.255	17.260	23.790	19.995	266.131	13.768		317.155
12	Sơn Hà	32.210	41.221	32.215	11.155	9.006	363.758	7.091		412.071
13	Sơn Tịnh	124.400	116.873	77.930	47.290	38.943	240.221	16.721		373.815
14	Minh Long	10.800	9.583	3.560	7.240	6.023	200.995			210.578


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Biểu mẫu số 11

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm												
			Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên				Chi bổ sung theo theo định mức, bổ sung cân đối	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)				
A	B	(1)=(2)+(8)+(11)+(12) +(13)	(2)=(5)+(6) +(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	TỔNG SỐ	6.288.253	939.600	0	0	353.000	160.000	426.600	4.874.113	2.409.540	0	291.035	123.299	60.206	
1	TP Quảng Ngãi	1.181.434	372.706			94.706	100.000	178.000	707.900	329.226		77.662	23.165		
2	Trà Bồng	289.664	25.357			14.857	10.000	500	255.627	130.214		3.000	5.680		
3	Tây Trà	237.581	13.990			13.890		100	201.768	102.402		17.165	4.658		
4	Lý Sơn	187.550	11.630			10.630		1.000	144.917	61.123		26.569	3.677	756	
5	Sơn Tây	259.886	14.877			14.677		200	212.933	107.552		16.672	5.096	10.308	
6	Ba Tơ	439.639	31.516			26.516		5.000	394.259	199.274		5.000	8.620	243	
7	Tư Nghĩa	521.530	110.738			23.738		87.000	387.158	188.856		4.000	10.226	9.408	
8	Mộ Đức	491.540	49.145			24.545		24.600	415.757	218.852		17.000	9.638		
9	Đức Phổ	602.241	126.450			26.450	50.000	50.000	424.587	213.261		39.396	11.809		
10	Bình Sơn	763.570	49.266			29.266		20.000	613.016	319.750		47.073	14.972	39.243	
11	Nghĩa Hành	317.155	23.226			18.226		5.000	283.710	123.118		4.000	6.219		
12	Sơn Hà	412.071	30.268			26.468		3.800	368.723	194.428		5.000	8.080		
13	Sơn Tịnh	373.815	69.417			19.417		50.000	292.068	142.159		5.000	7.330		
14	Minh Long	210.578	11.014			9.614		1.400	171.689	79.324		23.498	4.129	248	

Ghi chú: Dự toán chi đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu

**DỰ TOÁN AN DÂN TỈNH CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	244.117	0	244.117	0
1	TP Quảng Ngãi	54.619		54.619	
2	Trà Bồng	9.567		9.567	
3	Tây Trà	10.214		10.214	
4	Lý Sơn	15.892		15.892	
5	Sơn Tây	6.964		6.964	
6	Ba Tơ	10.799		10.799	
7	Tư Nghĩa	30.303		30.303	
8	Mộ Đức	19.512		19.512	
9	Đức Phổ	10.658		10.658	
10	Bình Sơn	18.707		18.707	
11	Nghĩa Hành	17.525		17.525	
12	Sơn Hà	23.740		23.740	
13	Sơn Tịnh	11.011		11.011	
14	Minh Long	4.606		4.606	

BỘ SỬ DỤNG TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019
 Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng	Đức Phổ	Mộ Đức	Tư Nghĩa	Nghĩa Hành	Sơn Tịnh	Bình Sơn	Ba Tơ	Minh Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Tổng số	244.117	10.658	19.512	30.303	17.525	11.011	18.707	10.799	4.606	23.740	6.964	9.567	10.214	15.892	54.619
Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	8.784				718		458	1.760	696	1.162	178	714	446	96	2.556
Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	2.044	110					1.534								400
Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	14.474	1.886	1.913	1.489	987	1.729		1.558		696	2.602		428		1.186
Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	2.119			205		36			185	227	110	35			1.321
Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	767	78	41	9	28	18	115	124	46	106	28	92	55	18	9
Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	55.493	770	8.800	13.500	1.250	5.200	7.800			1.400	760	380	570		15.063
Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	5.859	208	363	636	658	277	541	1.110	223	277		1.200	224		142
Chúc thọ các cụ cao tuổi	271	55	26			11		75	5	45	5	29	3	17	
Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	2.311	223	156	168	251	132	300	126	97	138	54	174	195	21	276
Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	15.546	1.082	1.459	1.043	884	1.405	1.507	2.394	976	1.148	787	664	572	595	1.030

Nội dung	Tổng cộng	Đức Phổ	Mộ Đức	Tư Nghĩa	Nghĩa Hành	Sơn Tịnh	Bình Sơn	Ba Tơ	Mình Long	Sơn Hà	Sơn Tây	Trà Bồng	Tây Trà	Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.344			80	88		75	380	201	600	210	477	233		
Kinh phí xử lý môi trường	77.000	6.000	3.000	3.000	2.500	2.000	6.000	2.000	1.500	2.000	1.500	2.000	1.500	12.000	32.000
Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	1.386	109	83	98	101	73	151	143	52	121	50	66	43	7	289
Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	920	75	65	75	60	55	125	100	25	70	45	50	45	15	115
Kinh phí đầu tư bảo tồn di tích Đền Văn Thánh	3.500		3.500												
Đề án tảo hôn và cận huyết thống	1.080							300	120	270	155	150	85		
Đề án 500, 600 tri thức trẻ	1.160	62	106				101	249				184	335	123	
Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	25.000			10.000	10.000					5.000					
Trùng tu, tôn tạo di tích Cuộc Khởi nghĩa Trà Bồng và Miền tây Quảng Ngãi (di tích Gò	5.000												5.000		
Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	2.880							480	480	480	480	480	480		
Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng TP Quảng Ngãi đến năm 2020 (QĐ 109, 23/1/2018)	232														232
Khen thưởng huyện thoát nghèo theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017	10.000									10.000					
Kinh phí thuê nhà làm việc trung tâm văn hoá huyện	75					75									
Hỗ trợ cho huyện Lý Sơn đề bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước, máy lọc nước biển; chi phí vận chuyển xăng dầu từ đất liền ra đảo	3.000													3.000	
Dự án đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế (QĐ 1471/QĐ-UBND ngày 28/8/2018)	2.872											2.872			

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI TIẾT CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÀNH, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH VÀ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ - NĂM 2019

Biểu mẫu số 14



Đã được phê duyệt tại Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	
			Chi đầu tư phát triển	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																
				Chi hợp đồng của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi sự nghiệp	Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn CCTL
(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)			
A	CHI CÁN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	14.989.151	4.265.000	1.664.932	6.853.976	1.202.121	183.525	3.282.683	131.491	938.107	30.713	189.898	39.492	594.884	73.335	187.728	47.860	291.918	294.075	1.571.390
A.1	Cấp tỉnh	8.790.898	3.325.400	467.061	3.201.933	654.430	65.811	899.388	105.246	936.721	30.713	116.709	18.377	189.477	38.123	146.938	23.660	168.619	1.140	1.511.184
I	Chi đầu tư phát triển	3.325.400	3.325.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nguồn vốn cân đối theo tiêu chí, định mức tại QĐ số 40/2015/QĐ-TTg để thực hiện các DA: 2.710 tỷ đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết: 85 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 248,4 tỷ đồng; nguồn bội chi NSDP: 250 tỷ đồng)	3.293.400	3.293.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Các dự án, công trình theo tiêu chí, định mức QĐ 40/2015/QĐ-TTg (bao gồm kinh phí quy hoạch 30 tỷ đồng)	2.710.000	2.710.000																	
	- Chi từ nguồn thu XSKT	85.000	85.000																	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	248.400	248.400																	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	250.000	250.000																	
2	Chi đầu tư các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật	12.000	12.000																	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trong đó: Quỹ cho vay giải quyết việc làm 20 tỷ đồng)	20.000	20.000																	
II	Chi thường xuyên	3.668.994		467.061	3.201.933	654.430	65.811	899.388	105.246	936.721	30.713	116.709	18.377	189.477	38.123	146.938	0	0	0	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy	103.352		82.109	21.243							21.243								
2	Văn phòng HĐND tỉnh (trong đó KP đoàn ra 1,2 tỷ đồng)	18.508		18.508	0															

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)														Chỉ tạo nguồn CCTL			
			Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chỉ Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung các đối, nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng				
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo (Chương trình sửa học đường 15 tỷ đồng)	458.854		12.694	446.170			446.170												
19	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	28.679			28.679			28.679												
20	Trường ĐH Tài chính Kế toán	2.498			2.498			2.498												
21	Trường Chính trị tỉnh (trong đó KP mua sắm, sửa chữa 2,4 tỷ đồng)	10.985			10.985			10.732		253										
22	Trường CĐ Y tế Đặng Thụy Trâm (trong đó KP mua sắm 0,85 tỷ đồng)	6.942			6.942			6.679		263										
23	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc (trong đó mua sắm thiết bị dạy nghề 6 tỷ đồng)	9.808			9.808			9.808												
24	Ban chấp hành Đoàn TNCSHCM tỉnh	8.689		5.078	3.611						3.611									
25	Sở Tài chính	23.784		22.484	1.300	1.300														
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.322		58.986	64.336	64.336														
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.992		7.992	0															
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	14.012		14.012	0															
29	Hội Nông dân tỉnh	7.788		5.684	2.104	998		1.106												
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.738		4.738	0															
31	Đài Phát thanh truyền hình	18.377			18.377							18.377								
32	Ban Dân tộc (trong đó kinh phí đại hội ĐB dân tộc thiểu số 1,77 tỷ đồng)	9.269		9.269	0															
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	100.839		27.260	73.579	55.904	17.675													
34	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cán bộ	5.048			5.048				5.048											
35	Công an tỉnh (trong đó kinh phí sửa chữa, mở rộng nhà tạm giữ của CA huyện Sơn Tịnh (cũ) để bố trí làm nhà tạm giữ 5 tỷ đồng)	38.123			38.123									38.123						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																	Chỉ tạo nguồn CCTL
			Chỉ dẫn tư phát triển	Chi hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng	Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
62	Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp (đón đầu đổi thửa) và hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo QĐ số 36/2015/QĐ-UBND (4)	30.000			30.000	30.000														
63	Công ty TNHH MTV Khai thác CCTL (Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí)	40.067			40.067	40.067														
64	Công tác môi trường và nạo vét hệ thống thoát nước	20.000			20.000		20.000													
65	KP duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước (5)	20.000			20.000	20.000														
66	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa chống xuống cấp trường lớp của các huyện, thành phố (6)	420.000			420.000		420.000													
67	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND là 12 tỷ đồng	12.000			12.000	12.000														
68	Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi (7)	25.000			25.000	25.000														
69	Vốn đối ứng các CT MTQG (8)	130.000			130.000	130.000														
70	Kinh phí thực hiện các chính sách theo QĐ 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (9)	110.000			110.000		19.900	400							89.700					

Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																Chi tạo nguồn CCTL			
		Chỉ tiêu tư phát trên	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)														Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, kế hoạch của các đơn vị, nhiệm vụ khác
					Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, dân số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng						
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi nhân dịp Tết Nguyên đán (10)	9.200			9.200										9.200							
Chi thường xuyên khác	23.660															23.660					
Trong đó:	3.328															3.328					
- Hỗ trợ Liên đoàn Lao động tỉnh	500															500					
- Hỗ trợ Cục thi hành án dân sự tỉnh	50															50					
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đoàn Hội thềm tỉnh	100															100					
- Hỗ trợ Cục Thống kê tỉnh	300															300					
- Tòa án nhân dân tỉnh	500															500					
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	400															400					
- Cục thuế tỉnh	800															800					
- Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội	678															678					
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900																			1.900	
Dự phòng chi ngân sách tỉnh	168.619																			168.619	
Trong đó: Hỗ trợ các huyện thực hiện di dân tập (huyện Đức Phổ, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tây Trà).	12.000																			12.000	
Bổ sung Quỹ dự trữ TC ĐP	1.140																			1.140	
Chi tạo nguồn CCTL	1.511.184																			1.511.184	
Các huyện, thành phố	6.288.253	939.600	1.197.871	3.652.043	547.691	117.714	2.383.295	26.245	1.386	0	73.189	21.115	405.407	35.212	40.790	24.200	123.299	291.035	60.206		
TP Quảng Ngãi	1.181.434	372.706	134.995	569.383	94.142	41.798	323.716	5.510	9		11.170	2.945	75.450	5.339	9.304	3.522	23.165	77.662	0		
Trà Bồng	289.664	24.357	72.216	182.139	28.393	3.057	127.732	2.482	158		3.855	1.451	11.559	1.391	2.061	1.272	5.680	3.000	0		
Tây Trà	237.581	13.990	61.543	139.220	14.818	2.351	101.370	1.032	107		7.521	1.039	7.912	1.329	1.741	1.004	4.658	17.165	0		
Lý Sơn	187.550	11.630	38.232	105.964	17.031	12.855	59.638	1.485	123		2.282	1.105	6.787	2.149	2.509	721	3.677	26.569	756		
Sơn Tây	259.886	14.877	70.362	141.512	20.314	2.357	106.632	920	219		2.518	1.094	4.439	1.408	1.611	1.059	5.096	16.672	10.308		
Ba Tơ	439.639	31.516	122.142	270.206	41.930	3.903	197.848	1.426	300		5.124	1.505	12.287	2.877	3.006	1.912	8.620	5.000	243		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm các chỉ tiêu (4)+(5)+(6)+(19)+(20)+(21)																		Chỉ tạo nguồn CCTL			
			Chỉ dẫn tư pháp triển	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Sự nghiệp	Bao gồm các chỉ tiêu từ (7) đến (18)																Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung của đất, nhiệm vụ khác
						Kinh tế, sự nghiệp khác	Môi trường	Giáo dục	Đào tạo, dạy nghề	Y tế, đầu số và gia đình	Khoa học công nghệ (*)	Văn hóa, thông tin; thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Quốc phòng								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)				
7	Tư Nghĩa	521.530	110.738	90.697	294.533	40.677	6.807	187.509	1.347	16		4.604	1.456	46.859	2.481	2.779	1.926	10.226	4.000	9.408				
8	Mã Đức	491.540	49.145	82.973	330.715	37.054	6.573	217.443	1.409	12		8.084	1.423	54.178	2.503	2.036	2.068	9.638	17.000	0				
9	Đức Phổ	602.241	126.450	88.573	333.901	49.958	10.593	211.378	1.883	0		5.157	1.980	46.811	3.248	2.893	2.112	11.809	39.396	0				
10	Bình Sơn	763.570	49.266	138.154	471.812	71.098	11.141	317.279	2.471	20		6.825	1.980	53.198	3.607	4.193	3.050	14.972	47.073	39.243				
11	Nghĩa Hành	317.155	23.226	75.878	206.420	38.372	4.998	121.754	1.364	17		4.238	1.293	29.666	2.546	2.172	1.411	6.219	4.000	0				
12	Sơn Hà	412.071	30.268	92.783	274.106	45.961	4.314	192.269	2.159	270		5.340	1.476	16.411	2.813	3.093	1.834	8.080	5.000	0				
13	Sơn Tịnh	373.815	69.417	72.412	218.203	27.119	4.633	140.202	1.957	7		3.804	1.323	34.883	2.258	2.019	1.453	7.330	5.000	0				
14	Mình Long	210.578	11.014	56.909	113.926	20.824	2.334	78.524	800	128		2.668	1.045	4.967	1.263	1.373	854	4.129	23.498	248				
B	CHI TỪ NGUỒN TW BỔ SUNG (Chi tiết tại phụ lục số 05a)	1.767.828	1.664.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	301.388	0			
I	Chi theo mục tiêu thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác	944.738	813.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	131.234	0			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	813.504	813.504																					
	<i>Trong đó vốn nước ngoài</i>																							
2	Chi thường xuyên	131.234																		131.234	0			
II	Chi Chương trình MTQG	823.890	652.936	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178.154	0			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	652.936	652.936																					
2	Chi thường xuyên	170.154																		170.154	0			
	TỔNG CHI NSDP (A)+(B)	16.756.979	5.731.440	1.664.932	6.853.976	1.282.121	183.525	3.282.683	131.491	938.107	30.713	189.898	39.492	594.884	73.335	187.728	47.860	291.918	595.463	1.571.390	0			

Ghi chú:

(1) Trong đó kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc, đáng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất 50.000 triệu đồng.

(2) Trong đó: Số Nội vụ là 12.000 triệu đồng.

(3), (4), (5), (7), (8), (9), (10) Giao UBND tỉnh phân khai kinh phí để thực hiện theo quy định.

(6) UBND tỉnh sẽ phân khai chi tiết sau khi có Kế hoạch được phê duyệt và ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

(*) Tập trung chi cho các đề tài ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ SX nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, hoạt động khởi nghiệp.

Phụ lục

ĐIỀU HÀNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
VI DỤ TOÁN: TỈNH ỦY QUẢNG NGÃI
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	103.352	4.821
1	Chi quản lý hành chính	82.109	3.035
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	42.352	812
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	34.237	-
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	8.115	812
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	39.757	2.223
	1. Các khoản chi bảo đảm hoạt động của Tỉnh ủy theo Quy định 962-QĐ/TU ngày 8/3/2018	17.773	1.457
	2. Chi hoạt động công tác đảng	12.375	-
	3. Phát hành thông tin nội bộ của Tỉnh ủy	700	-
	4. Hoạt động của CLB thông tin thời sự Lê Trung Đình	544	54
	5. Lịch sử Đảng bộ tỉnh	1.000	-
	6. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh (Chỉ thị 05/TW)	900	90
	7. Hoạt động của các ban chỉ đạo có cơ quan thường trực là các ban chuyên trách tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy (Đấu tranh chống diễn biến hòa bình; Thông tin đối ngoại; Liên ngành công tác DVQC; Quy chế dân chủ ở cơ sở; Công tác tôn giáo; phát triển Huyện	400	40
	8. Hoạt động của Hội cựu chiến binh	105	11
	9. Kinh phí chi đặc thù của Tỉnh ủy	1.000	100
	10. Hoạt động BCV và cộng tác viên cung cấp thông tin dư luận XH	800	80
	11. Chi hoạt động của đoàn khôi	300	30
	12. Vận hành công thông tin điện tử	250	-
	13. Nghiệp vụ đặc thù của các Ban Đảng	2.000	200
	14. Quỹ khen thưởng	150	15
	15. Kinh phí đào tạo	1.460	146
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	21.243	1.787
a	Kinh phí thường xuyên	4.417	103
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	3.382	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	2. Kinh phí hoạt động	1.035	103
b	Kinh phí không thường xuyên	16.826	1.684
	1. Xuất bản báo in	11.790	1.180
	2. Báo điện tử	5.036	504

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG HĐND TỈNH



(Kính theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	18.508	1.445
1	Kinh phí hành chính	18.508	1.445
a	Kinh phí giao tự chủ	5.366	131
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng)	4.052	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.314	131
b	Kinh phí không giao tự chủ:	13.142	1.314
b1	Kinh phí hoạt động tại Văn phòng HĐND:	642	64
	1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong diện quy hoạch của tỉnh	90	9
	2. Kinh phí tiếp các đoàn khách đến làm việc tại tỉnh	100	10
	3. Trang bị hệ thống quản trị xử lý văn bản điện tử eOffice	168	17
	4. Trang thông tin điện tử	284	28
b2	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	12.500	1.250
	1. Các khoản chi đối với Đại biểu HĐND tỉnh	1.277	127
	2. Chi các kỳ họp HĐND tỉnh	1.362	136
	3. Chi các cuộc họp của Đảng Đoàn HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND; các cuộc họp để chuẩn bị cho kỳ họp HĐND tỉnh	668	67
	4. Chi cho công tác thẩm tra phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh	519	52
	5. Chi lấy ý kiến tham gia dự án luật: Dự kiến 5 dự án luật	37	4
	6. Chi công tác giám sát	775	77
	7. Chi cho công tác khảo sát	428	43
	8. Chi tiếp xúc cử tri	718	72
	9. Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	92	9

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
	10. Chế độ chi cho công tác xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm; chi xây dựng báo cáo trình Đảng đoàn HĐND, Thường trực HĐND tỉnh	510	51
	11. Chế độ chi khác	578	58
	12. Chi hợp trực báo HĐND các cấp	58	6
	13. Chi hợp Tổ trưởng tổ đại biểu	42	4
	14. Hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân	30	3
	14. Chi cho công tác tự kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa Văn bản Quy phạm pháp luật (theo TTLT số 122/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 17/8/2011)	46	5
	15. Chi tập huấn đại biểu HĐND tỉnh khóa XII, hỗ trợ công tác phí	100	10
	16. Chi đoàn ra (dự kiến 2 đoàn)	1.200	120
	17. Chi phí đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm tỉnh bạn	240	24
	18. Chi hợp đồng quản lý hệ thống mạng, tích hợp dữ liệu; bảo dưỡng, bảo trì các thiết bị mạng máy chủ	20	2
	19. Các khoản chi phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND và các Ban HĐND tỉnh	1.250	125
	20. Chi đặc thù	500	50
	22. Chi hội nghị HĐND các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên	550	55
	21. Các nội dung chi khác	1.500	150

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu	268	
	Dự toán thu khác	268	
	(Trung tâm Công báo và Tin học Quảng Ngãi)		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	30.057	1.855
1	Chi quản lý hành chính	24.132	1.487
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.787	157
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	8.215	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.572	157
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	14.345	1.330
	1. Hoạt động chung UBND tỉnh	8.000	800
	2. Kinh phí hoạt động của Trung tâm Phục vụ Hành chính công	1.261	126
	3. Chăm sóc cây, bảo vệ môi trường	144	
	4. Thuê chính lý tài liệu lưu trữ	350	
	5. Bảo vệ trụ sở tiếp dân, UB ban đêm, dọn vệ sinh	107	
	6. Kinh phí đặc thù của Chủ tịch UBND tỉnh	300	
	7. Chi phục vụ Tết Nguyên Đán	700	70
	8. Tổ chức các ngày Lễ, thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	400	40
	9. Bảo hiểm xe ô tô	66	
	10. Bảo hiểm PCCC, công tác PCCC	80	
	11. Kinh phí sửa chữa, cải tạo Khối nhà làm việc phía Tây Nan trụ sở UBND tỉnh, theo Công văn số 6884/UBND-CN XD ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.200	120
	12. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.737	174
2	Chi sự nghiệp	5.925	368
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.211	14
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.714	354

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.950	295
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.950	295
	Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	2.950	295
2.2	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	2.975	73
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.211	14
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.074	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	137	14
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	1.764	59
	1. Biên tập, in và phát hành công báo	90	
	2. Cập nhật thông tin chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh trên in	1.060	
	3. Tạo lập dữ liệu điện tử	25	
	4. Quản lý vận hành TTTHDL và mạng LAN/WAN	294	29
	5. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	295	30

Phụ lục
THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
DỰ TOÁN: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	400	
1	Dự toán thu lệ phí	200	
2	Số lệ phí nộp NSNN	200	
3	Dự toán thu khác	200	
	<i>Thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra</i>		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	13.331	769
1	Chi quản lý hành chính	9.894	443
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	6.140	141
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	4.730	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.410	141
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	3.754	302
	1. KP phục vụ Ban đổi mới doanh nghiệp của tỉnh (Quyết định số 1128/QĐ-CT ngày 07/5/2003 và 280/QĐ-UBND ngày 24/2/2010 của UBND tỉnh)	40	4
	2. Kinh phí tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới	250	25
	3. Kinh phí tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (ngày 13 tháng 10 hàng năm)	100	0
	4. Chi từ nguồn được trích 30% theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của BTC (đơn vị lập dự chi cụ thể theo quy định)	60	0
	5. Kinh phí nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ kế hoạch và phục vụ các kỳ họp UBND, HĐND tỉnh.	220	22
	6. Kinh phí cùng lãnh đạo tỉnh đi làm việc với các bộ ngành Trung ương và các đợt đi tập huấn, hội nghị liên quan đến ngành do Bộ, ngành tổ chức	350	35
	7. Kinh phí đón tiếp các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh về làm việc do UBND tỉnh giao nhiệm vụ	200	20
	8. Kinh phí giao lưu, ký kết thi đua ngành Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh Duyên hải Miền Trung (Hướng dẫn số 10004/BKHĐT-TĐKT ngày 12/12/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	20	2

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Kinh phí phục vụ Tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (QĐ số 1845/QĐ-UBND ngày 14/10/2015)	70	7
	10. Kinh phí các đợt cùng lãnh đạo tỉnh đi kiểm tra các công trình XDCEB các huyện định kỳ; thanh tra các công trình XDCEB và các doanh nghiệp	150	15
	11. Kinh phí Tổ giúp việc BCĐ thực hiện Chương trình hành động số 15 của Tỉnh ủy về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 (QĐ số 1575/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh)	20	2
	12. Ban chỉ đạo Phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 1373/QĐ-UBND ngày 14/9/2011)	20	2
	14. KP phục vụ công tác giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm chi phí theo dõi, chi phí kiểm tra, chi phí đánh giá tác động, chi phí đánh giá đột xuất	25	3
	15. Kinh phí phục vụ BCĐ Chương trình MTQG tỉnh	25	3
	16. KP tuyên truyền cải cách hành chính năm 2018 (629/STTT ngày 12/6/2017)	30	3
	17. Chi thực hiện nhiệm vụ thu phí (Thông tư số 215/2016/TT-BTC)	100	10
	18. Kinh phí triển khai thực hiện bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban ngành và UBND cấp huyện (văn bản số 3680/KH-UBND ngày 20/6/2017)	1.744	138
	19. KP thực hiện hệ thống họp trực tuyến (5948/BKHĐT-VP ngày 27/8/2018)	40	4
	20. Số hóa dữ liệu vào hệ thống đăng kí kinh doanh quốc gia	50	5
	21. Kinh phí báo diễn đàn doanh nghiệp	240	
2	Chi sự nghiệp	3.437	326
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.437	326
2.1	Chi sự nghiệp đào tạo	796	80
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	796	80
	KP bồi dưỡng đào tạo đội ngũ doanh nhân (QĐ 1354/QĐ-UBND)	796	80
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.641	247
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	2.641	247
	1. Xây dựng và in ấn tư liệu về quảng bá thông tin đầu tư: Catalogue, bìa sơ mi, túi xách, tập gấp về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh và in đĩa phim giới thiệu về tỉnh và xây dựng, in ấn tóm tắt profile các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư bằng các thứ tiếng Việt - Anh - Nhật - Hàn	227	23
	2. Dịch thuật tài liệu sang tiếng Anh, Hàn, Nhật để phục vụ công tác xúc tiến đầu tư	80	8
	3. Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi tại Hà Nội hoặc TP.HCM	466	47
	4. Tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá nguyên nhân tăng, giảm các chỉ số thành phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và giải pháp cải thiện chỉ số PCI của tỉnh	360	36
	5. Tổ chức các cuộc tiếp xúc trực tiếp với các nhà đầu tư trong nước để kêu gọi đầu tư vào tỉnh	274	27
	6. Tham gia và tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư tại các diễn đàn, chương trình, sự kiện, tọa đàm, hội thảo, hội nghị, hội chợ trong nước và các lớp đào tạo, tập huấn, tăng cường về công tác quản lý xúc tiến đầu tư và về công tác xúc tiến đầu tư để quảng bá, kêu gọi đầu tư	241	24
	7. Quảng bá thông tin đầu tư Quảng Ngãi trên các phương tiện thông tin đại chúng	255	26
	8. Tổ chức đón, tiếp, đưa đón các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh tìm kiếm cơ hội đầu tư, đi khảo sát, giới thiệu địa điểm	245	25
	9. Tổ chức hoạt động "cà phê doanh nhân và hỗ trợ khởi nghiệp" giữa lãnh đạo tỉnh gặp gỡ, trao đổi với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	176	0
	10. Tổ chức hội nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp	187	19
	11. Thực hiện các nội dung theo Nghị quyết 19/NQ-CP; Nghị quyết 35/NQ-CP; Chỉ thị 26/CT-CP; Chỉ thị 07/CT-CP cùng đồng hành doanh nghiệp phục vụ hỗ trợ cho đối thoại doanh nghiệp	130	13

Phụ lục



TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
1	Thu sự nghiệp	1.555	
2	Số nộp ngân sách nhà nước	202	
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.353	41
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	38.287	2.945
1	Chi quản lý hành chính	18.324	1.024
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	9.641	248
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng)	7.169	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.472	248
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	8.683	776
	1. Kinh phí BCD thực hiện chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 17/11/2012)	83	8
	2. Kinh phí BCD cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của BCD đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số CCHC ở 14 huyện, thành phố và 21 Sở, ngành theo QĐ số 02/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015)	1.227	123
	3. Kinh phí tiếp tục triển khai xác định vị trí việc làm và cơ cấu ngạch CC và chức danh nghề nghiệp VC theo Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013	24	2
	4. Tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	70	7
	5. Thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực và Ban lễ tang của tỉnh)	50	5
	6. Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	70	7

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
	7. Kinh phí làm việc với Bộ ngành trung ương và các tỉnh bạn	150	15
	8. Kinh phí chính lý và bảo quản tài liệu lưu trữ	615	62
	9. Kinh phí xây dựng, thẩm định các đề án sắp xếp các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện theo Quyết định 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016	500	50
	10. Kinh phí hỗ trợ tổ chức tôn giáo ... theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	900	
	11. Triển khai chuyển đổi ISO 9001:2008 thành ISO 9001:2015 (Theo quy định tại Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính)	65	7
	12. Hội nghị giao ban, tổng kết công tác tôn giáo, dự hội nghị, làm việc với trung ương và Ban tôn giáo các tỉnh	176	18
	13. Thực hiện công tác đối với đạo Tin lành trên địa bàn tỉnh (theo KH 3099/KH-UBND ngày 16/6/2016)	63	6
	14. Kinh phí hỗ trợ đối với cốt cán phong trào trong tôn giáo (theo QĐ 403/QĐ-UBND)	32	0
	15. Phục vụ công tác phối hợp xử lý, giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo trên địa bàn tỉnh (theo QĐ số 228/QĐ-UBND ngày 01/10/2013 của UBND tỉnh)	35	3
	16. Hội nghị Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo	111	11
	17. Thực hiện QĐ 224/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 ban hành KH triển khai thực hiện NQ 03-NQ/TU về phát huy các giá trị, nhân tố tích cực của tôn giáo, tín ngưỡng	26	3
	18. Tổ chức đưa đoàn chức sắc của Phật giáo dự lễ Vesak liên hiệp quốc năm 2019 do Giáo hội Phật giáo VN đăng cai tổ chức tại tỉnh Hà Nam	128	13
	19. Đưa đoàn chức sắc Phật giáo tỉnh Quảng Ngãi đi làm việc với Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo VN và Ban trị sự giáo hội Phật giáo VN các tỉnh phía Bắc về phương pháp quản lý tiền công đức, tiền quyên góp và quản trị các cơ sở tự viện	150	15

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
	20. Tổ chức đưa đoàn chức sắc Cao đài Ban chính đi làm việc với Hội thánh cao đài Ban chính tại tỉnh Bến Tre và các tỉnh miền Tây Nam bộ về 8 họ đạo chưa sinh hoạt cùng Hội thánh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	128	13
	21. Tổ chức gặp mặt, mời cơm và hỗ trợ kinh phí cho đoàn đại biểu tỉnh Quảng Ngãi đi dự đại hội lần thứ IV, nhiệm kỳ 2019-2023 của Hội truyền giáo cơ đốc Việt Nam tại TP Đà Nẵng	62	6
	22. Tổ chức gặp mặt, mời cơm và hỗ trợ kinh phí cho đoàn đại biểu tỉnh Quảng Ngãi đi dự đại hội lần thứ V, nhiệm kỳ 2017-2019 của Hội thánh liên hữu cơ đốc Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	87	9
	23. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù của tôn giáo	84	8
	24. Kinh phí sửa chữa xe ô tô; mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	368	37
	25. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Nội vụ, theo Công văn số 7506/UBND-NC ngày 10/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.959	196
	26. Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	1.521	152
	2 Kinh phí sự nghiệp	19.964	1.921
	a Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	756	-
	b Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	19.208	1.921
	2.1 Kinh phí sự nghiệp đào tạo	18.368	1.837
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên:	18.368	1.837
	1. Đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	10.300	1.030
	2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã năm 2018 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	1.200	120
	3. Bồi dưỡng cán bộ công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014	1.500	150
	4. Đào tạo lao động nghề nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ	3.000	300
	5. Thi nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính	200	20

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
	6. Thi thăng hạng ngành y tế	300	30
	7. Thi tuyển viên chức	600	60
	8. Thi chuyển ngạch từ cán sự lên chuyên viên	300	30
	9. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo và phổ biến pháp luật cho chức sắc tôn giáo	694	70
	10. Kinh phí lớp bồi dưỡng Quốc phòng an ninh cho chức sắc tôn giáo năm 2019	275	27
2.2	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	1.596	84
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	756	
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên:	840	84
	1. Tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh và điện phục vụ công tác trưng bày triển lãm	450	45
	2. Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	90	9
	3. Chi phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	50	5
	4. Kinh phí tổ chức thu thập tài liệu thuộc nguồn nộp lưu vào Trung tâm Lưu trữ lịch sử theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh	20	2
	5. Chi phí khảo sát, tra tìm, lập danh mục và sao chụp tài liệu quý hiếm tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Trung tâm Lưu trữ lịch sử các tỉnh	65	6
	6. Chi phí trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ để phát huy giá trị tài liệu lưu trữ	65	7
	7. Kinh phí thuê mướn nhân công, thuê xe vận chuyển toàn bộ tài sản đến trụ sở mới	70	7
	8. Kinh phí sửa chữa xe ô tô; mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	30	3

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	12.000
	Chi quản lý hành chính	12.000
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	12.000
	Quỹ Thi đua Khen thưởng tỉnh	12.000



Phụ lục

DU LỊCH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	1.901	
1	Dự toán thu phí	1.901	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	675	
3	Số thu phí được để lại chi	1.226	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	13.676	838
1	Chi quản lý hành chính	10.625	721
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	4.467	105
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	3.417	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.050	105
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	6.158	616
	1. Tham gia các đợt tập huấn do Bộ, ngành TW tổ chức liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý, bán đấu giá và công chứng, chứng thực	52	5
	2. Thực hiện công tác văn bản theo Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh	528	53
	3. Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	679	68
	4. Kinh phí thực hiện đề án phổ biến giáo dục pháp luật	371	37
	5. Kinh phí thực hiện đề án Thanh niên	250	25
	6. Kinh phí thực hiện công tác hòa giải cơ sở	74	7
	7. Đề án "Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng chống tra tấn"	39	4
	8. Đề án "Đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân"	53	5
	9. Thực hiện kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	22	2
	10. Tổ chức cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	300	30

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Kinh phí tổ chức Hội thảo Ngày Pháp luật Việt Nam (9/11)	29	3
	12. Thực hiện công tác hỗ trợ Tư pháp theo Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTP-BTC	188	19
	13. Triển khai Luật hộ tịch theo Kế hoạch số 1319/KH-UBND ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh	105	11
	14. Chi công tác thanh tra theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 14/11/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh	36	4
	15. Kinh phí thực hiện công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	300	30
	16. Kinh phí hoạt động của Tổ liên ngành thành lập theo Quyết định số 1413/QĐ-UBND ngày 04/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	150	15
	17. Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	2.982	298
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	3.051	118
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.875	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	1.176	118
	1. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 209/2012/BTC-BTP của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp	897	90
	2. Kinh phí trợ giúp Pháp lý cho người khuyết tật	44	4
	3. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 11/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC-VKSNDTC-TANDTC về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng	100	10
	4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020	70	7
	5. Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 58/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 08/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý	65	7

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

VIỆN DỰ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	1.784	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	1.494	
a	Số thu phí, lệ phí:	1.494	
	- Số thu lệ phí	208	
	- Số thu phí	1.286	
b	Chi từ nguồn thu phí được để lại	843	337
c	Số phí, lệ phí nộp NSNN	652	
	- Lệ phí	208	
	- Phí	444	
2	Dự toán thu khác	290	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	290	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	8.199	402
	Chi quản lý hành chính	8.199	402
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.361	136
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	4.002	0
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.359	136
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.838	266
	- Theo mục tiêu, nhiệm vụ	2.838	266
	+ Văn phòng Sở	2.778	260
	1. Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác lập, thẩm định dự án Hạ tầng kỹ thuật (theo các quyết định phê duyệt quy hoạch: Cấp nước, Nghĩa trang, thoát nước ...); kiểm tra hướng dẫn tổ chức thực hiện công tác phát triển đô thị (theo QĐ phê duyệt chương trình phát triển đô thị); kiểm tra hướng dẫn phân loại đô thị;	84	8
	2. Chi từ nguồn thu qua thanh tra được trích theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	87	0
	3. Chi hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng	72	7

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	18	0
	5. Kinh phí tiếp dân và xử lý đơn thư	33	0
	6. Trang phục thanh tra	37	0
	7. KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	50	5
	8. Tổ công tác liên ngành thực hiện Nghị định 127/2005/NĐ-CP	20	2
	9. Hội đồng xác định giá bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	20	2
	10. Kinh phí cấp chứng chỉ hành nghề và chứng chỉ năng lực	82	8
	11. Chi phí thiết kế mẫu trường tiểu học, THCS, THPT ; trường mầm non, chợ nông thôn, nhà văn hóa thôn bản, nhà văn hóa xã	1.742	174
	12. Chi phí phục vụ công tác thẩm định đồ án quy hoạch	74	7
	13. Kinh phí phục vụ cấp giấy phép xây dựng	45	5
	14. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong sản xuất, lưu thông và sử dụng vào công trình xây dựng	40	4
	15. Điều tra, khảo sát xây dựng đơn giá đất đồi làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh	60	6
	16. Xử lý chất thải rắn bằng phương pháp đốt	200	20
	17. Điều tra khảo sát giá nhân công năm 2019	35	4
	18. Xây dựng giá dịch vụ thoát nước	80	8
	19. Kiểm tra chất lượng công trình xây dựng	40	4
	20. Rà soát kiểm tra năng lực của chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, nhà thầu thi công đập, hồ chứa thủy lợi	20	2

Phụ lục

ĐƠN VỊ ĐƯA TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ ĐƯA TOÁN: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	1.389	
	Dự toán thu khác	1.389	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	19.045	1.577
1	Chi quản lý hành chính	3.700	101
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	3.580	89
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng)	2.695	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	885	89
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	120	12
	Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	120	12
2	Chi Sự nghiệp văn hóa thông tin	15.345	1.476
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	585	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	14.760	1.476
	1. Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng tháng, hàng quý và chuyên đề	536	54
	2. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Báo chí CMVN 21/6	208	21
	3. Gặp mặt phóng viên các cơ quan báo chí và mua điểm tin báo chí ngày; Hội báo xuân	113	11
	4. Triển lãm Ngày sách Việt Nam trên địa bàn tỉnh	265	27
	5. Thực hiện Chương trình phối hợp thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại với BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Theo văn bản số 261/CTr-STTTT-BCHBP ngày 26/8/2011)	100	10
	6. Tập huấn lĩnh vực báo chí về phát thanh hiện đại, phóng sự hiện trường	45	5
	7. Xuất bản Đặc san thông tin và truyền thông hàng quý	130	13
	8. Triển lãm Ngày sách Việt Nam (21/4) trên địa bàn tỉnh	250	25
	9. Triển khai hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất; cấp báo cho điểm BĐVHX; và các hoạt động liên quan đến lĩnh vực viễn thông	248	25

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Tham gia tập huấn, đào tạo, hội nghị, hội thảo do Bộ, ngành, địa phương tổ chức trên cả nước và học tập kinh nghiệm thuộc lĩnh vực TT&TT	200	20
	11. Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	13	1
	12. Thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật theo KH số 2621/KH-UBND; 2622/KH-UBND; 2623/KH-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi	40	4
	13. Thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến kết quả thực hiện các nghị quyết, chuyên đề, kết luận của tỉnh ủy và đặt hàng các cơ quan báo chí viết bài theo chuyên đề phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh	318	32
	14. Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính theo Quyết định số 102/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh	449	45
	15. Thực hiện Kế hoạch tuyên truyền quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, đảo giai đoạn 2016-2020 theo KH 6533/KH-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	76	8
	16. Thực hiện Đề án thông tin đối ngoại	395	40
	17. Thực hiện QĐ 930/QĐ-TTg ngày 28/7/2018 phê duyệt Đề án tuyên truyền bảo vệ chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam	300	30
	18. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	49	5
	19. Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	11.025	1.103

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NGOẠI VỤ
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	7.236	527
1	Chi quản lý hành chính	4.556	259
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.651	68
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.967	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	684	68
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.905	191
	1. Kinh phí hoạt động của BCD Ủy ban hội nhập quốc tế và cơ quan thường trực BCD Ủy ban hội nhập quốc tế	200	20
	2. Kinh phí đón tiếp các đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh	350	35
	3. Kinh phí liên quan đến công tác bảo hộ tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	200	20
	4. Kinh phí tham gia chương trình ngoại vụ địa phương các tỉnh miền Trung - Tây nguyên	90	9
	5. Tổ chức chương trình Homestay cho lưu học sinh Lào	120	12
	6. Kinh phí hoạt động của BCD Biển đông hải đảo	200	20
	7. Kinh phí phục vụ đón khách quốc tế đến thăm chúc tết trong dịp tết cổ truyền	30	3
	8. Gửi thiệp chúc mừng năm mới của UBND tỉnh đến các cơ quan ngoại giao nước ngoài	30	3
	9. Điện hoa chúc mừng đến các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài nhân ngày Quốc khánh và các ngày lễ lớn	50	5
	10. Quà tặng lễ tân ngoại giao, thăm ngoại giao và làm việc với các cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam	250	25
	11. Tiếp đón và quản lý hoạt động của phóng viên báo chí nước ngoài	50	5
	12. May sắm đồng phục lễ tân ngoại giao	40	4
	13. Phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức chương trình Trại hè Việt Nam năm 2019	100	10
	14. Tổ chức gặp mặt kiều bào nhân dịp tết cổ truyền	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	15. Kinh phí sửa chữa xe ô tô, kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	145	15
2	Chi sự nghiệp	2.680	268
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.680	268
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	200	20
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200	20
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại và biên phiên dịch cho CBCC ngoại vụ và CBCC làm công tác đối ngoại cấp tỉnh và cấp huyện	200	20
2.2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	800	80
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	80
	1. Chi ứng dụng công nghệ thông tin theo kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm	450	45
	3. Kinh phí thực hiện đề án thông tin đối ngoại theo Kế hoạch được ban hành tại Quyết định số 1387/KH-UBND ngày 17/3/2017 của UBND tỉnh	350	35
c	Sự nghiệp kinh tế	1.680	168
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.680	168
	1. Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ	500	50
	2. Tổ chức hội nghị tổng kết quy chế phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng tỉnh và Sở Ngoại vụ	30	3
	3. Tổ chức hội thảo quốc tế chuyên đề giữa các tổ chức PCPNN và các đơn vị, địa phương	150	15
	4. Thực hiện kế hoạch ngoại giao văn hóa theo Kế hoạch đã được UBND tỉnh ban hành tại QĐ số 979/QĐ-UBND ngày	900	90
	5. Hỗ trợ hoạt động của Hội hữu nghị Việt - Lào	100	10

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	2.861	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	39	
	- Số thu lệ phí	2	
	- Số thu phí	37	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	39	
b	Nguồn thu phí được để lại chi		
2	Dự toán thu khác	2.822	
	Thu từ Phí dịch vụ kiểm định, kiểm nghiệm	1.950	
	Thu từ dịch vụ xây dựng phim tư liệu và các hoạt động ứng dụng KHCN	872	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	34.322	1.099
1	Chi quản lý hành chính	6.546	273
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.066	125
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	3.815	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.251	125
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.480	148
	1. Tổ chức Hội nghị phổ biến các văn bản QPPL trong lĩnh vực khoa học công nghệ (Triển khai QĐ 25/QĐ-UBND ngày 12/9/2018, Luật chuyển giao công nghệ)	39	4
	2. Kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, hội thảo, đào tạo các hoạt động về sở hữu trí tuệ (theo Chỉ thị 14/CT-UBND ngày 27/8/2012)	65	7
	3. Kinh phí chi hoạt động thanh tra KHCN	202	20
	4. Kinh phí quản lý công nghệ, thị trường công nghệ, công tác thông tin thống kê khoa học và công nghệ	221	22
	5. Tham gia Hội nghị khoa học, trao đổi kinh nghiệm trong công tác quản lý KH và CN, Hội thảo ngành KH và CN các tỉnh vùng Nam Trung bộ và Tây nguyên	35	4
	6. Kinh phí làm việc với các Bộ ngành, trung ương về các nhiệm vụ KH và CN	51	5
	7. Tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Sở KH và CN (14/7/1989-14/7/2019)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	8. Kinh phí phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra tiêu chuẩn đo lường chất lượng	198	20
	9. Kinh phí hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia theo Thông tư số 17/2011 /BKHCN ngày 30/6/2011	21	2
	10. Kinh phí khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ	81	8
	11. Kinh phí sửa chữa xe ô tô, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	467	47
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.776	826
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	1.757	0
	1. Biên soạn và xuất bản Bản tin KH-CN	360	
	2 Thực hiện các chuyên mục KH&CN phát trên sóng phát thanh và truyền hình của Đài PT-TH tỉnh	200	
	3. Quản trị và cập nhật thông tin trang web thành phần của Sở trên trang tin điện tử của tỉnh Quảng Ngãi;	109	
	4. Tổ chức thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thực hiện về thống kê khoa học - công nghệ	150	
	5. Nhiệm vụ “Chăm sóc vườn giống cây ăn quả (bưởi da xanh, chôm chôm java, sầu riêng hạt lép) nhằm tuyển chọn và cung cấp nguồn giống cây ăn quả có chất lượng” - Lương và quản lý	370	
	6. Lưu giữ và bảo tồn nguồn gen giống lợn bản địa (Lợn Kiềng sắt)	245	
	7. Tuyển chọn và nuôi lưu giữ, bảo tồn nguồn gen giống gà H're Quảng Ngãi	164	
	8. Kinh phí tham gia đoàn thanh, kiểm tra về Đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa	51	
	9. Duy trì bảo quản Thiết bị phòng Thử nghiệm hàng năm	45	
	10. Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005	63	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	25.758	826

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Kinh phí thực hiện chương trình KH&CN hỗ trợ đổi mới thiết bị công nghệ trong khu vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh QN, giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh, QĐ 941/QĐ-UBND ngày 13/6/2018	1.675	
	2. In sách đề tài: Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát huy vai trò của DN đối với sự PT kinh tế - xã hội tỉnh QN	50	5
	3. Kinh phí thực hiện chương trình KH&CN phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 08/7/2016, QĐ 941/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh	820	
	4. Chi phí thẩm định, thiết kế, định giá các tài sản, máy móc thiết bị phục vụ thẩm định đề tài, dự án, chương trình năm 2019 (2.5% của giá trị TS)	50	5
	5. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu các đề tài, dự án KHCN	783	78
	6. Kinh phí Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ 2455/QĐ-UBND ngày 15/12/2017)	144	14
	7. Thực hiện Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2020 (QĐ 878/QĐ-UBND ngày 13/6/2018)	765	77
	8. Kinh phí mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001-2015 (Chuyển đổi từ phiên bản 9001:2008 sang 9001:2015) theo Công văn 2519/UBND-KGVX ngày 09/5/2018	65	7
	9. Đề tài, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp cấp tỉnh	10.358	
	10. Đề tài, dự án, chương trình hỗ trợ mở mới đã được UBND tỉnh phê duyệt	5.500	550
	11. Kinh phí Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi nâng cao năng suất, chất lượng, sản phẩm hàng hóa giai đoạn 2016-2020 (Quyết định 1144/QĐ-UBND tỉnh ngày 26/8/2016, QĐ 489/QĐ-UBND ngày 28/3/2018)	1.530	
	12. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015	3.118	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	13. Hội thảo tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hướng dẫn sản xuất nông sản sạch, nông sản hữu cơ theo Công văn số 481/UBND-NNTN ngày 25/01/2017 với chủ đề "Ứng dụng CN sinh học trong chăn nuôi an toàn và PT bền vững"	45	5
	14. Chi phí chi định phòng thử nghiệm được thử nghiệm đối với lĩnh vực về phân bón	32	3
	15. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	823	82

Phụ lục

PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	7.291	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	7.291	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.763	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	4.528	
2	Dự toán thu khác	0	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	68.948	6.164
1	Chi quản lý hành chính	8.690	238
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.535	222
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	6.312	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.223	222
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	155	16
	1. Chi trang phục thanh tra sở	20	2
	2. Đo giải quyết khiếu nại về đất đai	100	10
	3. Kinh phí chi bồi dưỡng CBCC tiếp công dân định kỳ	35	4
2	Chi sự nghiệp	60.258	5.926
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.791	579
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.467	5.347
2.1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	28.136	2.714
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	28.136	2.714
	1. Thẩm định đánh giá tác động môi trường	800	80
	2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; hỗ trợ hoạt động BVMT của các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp	100	10
	3. Kinh phí lấy mẫu kiểm tra môi trường	150	15
	4. Chi phí phòng ngừa sự cố môi trường	140	14
	5. Duy trì việc vận hành hệ thống quan trắc môi trường	156	16
	6. Báo cáo công tác BVMT hàng năm	200	20
	7. Xử lý kho thuốc BVTV tồn dư kho Núi Voi	8.000	800

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	8. Xử lý kho thuốc BVTV tồn dư kho Đốc Trạm	14.800	1.480
	9. Ứng phó sự cố tràn dầu	43	43
	10. Kinh phí thực hiện lấy mẫu môi trường phục vụ thanh tra	120	12
	11. Quan trắc môi trường hàng năm (3 đợt/năm)	2.080	208
	12. Phát hành tập tin môi trường	160	16
	13. Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường	1.000	0
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	32.122	3.212
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.791	579
	1. Thu thập, chỉnh lý, cập nhật dữ liệu TNMT	188	19
	2. Bảo quản, lưu trữ dữ liệu TNMT	58	6
	3. Quản trị vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	160	16
	4. Quản trị vận hành công nghệ thông tin điện tử	96	10
	5. Quản trị vận hành hệ thống văn bản eOffice	61	6
	6. Số hóa tài liệu hồ sơ lưu trữ	165	17
	7. Lập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu cho tổ chức: 210 hồ	266	27
	8. Cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu cho cá nhân : 2.165 hồ sơ	578	58
	9. Lập hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho cá nhân: 4.877 hồ sơ	1.670	167
	9. Lập hồ sơ đăng ký biến động cho tổ chức : 100 hồ sơ	32	3
	10. Lập hồ sơ đăng ký biến động cho cá nhân: 9.975 Hồ sơ	2.500	250
	11. Thống kê đất đai	17	2
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.331	2.633
	12. Dự án định giá đất cụ thể	1.400	140
	13. Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế cho phép khai thác sử dụng nước	2.698	270
	14. Điều tra phân hạng đất nông nghiệp, điều tra đánh giá chất lượng đất, điều tra đánh giá ô nhiễm đất lần đầu	3.670	367
	15. Điều tra xây dựng bảng giá đất	1.000	100
	16. Điều tra, khảo sát lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ	789	79
	17. Quan trắc kiểm soát trữ lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn	2.057	206
	18. Số hóa bản đồ thời kỳ Pháp, Mỹ	1.500	150
	19. Lấy mẫu các giếng nước phân tích	432	43
	20. Rà soát, đo đạc diện tích đất người dân đang sử dụng nằm trong quy hoạch rừng phòng hộ	4.360	436
	21. Xây dựng phần mềm quản lý hoạt động khoáng sản	500	50

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	22. Xây dựng phần mềm WebGIS công bố thông tin quy hoạch sử dụng đất	700	70
	23. Lắp đặt thiết bị và nâng cấp đường truyền	700	70
	24. Thuê đường truyền Megawan	413	41
	25. Tuyên truyền biển và hải đảo	146	15
	26. Lập hồ sơ tài nguyên hải đảo	1.000	100
	27. Thực hiện Kế hoạch quản lý tổng hợp đới bờ	500	50
	28. Lập chương trình quản lý, tổng hợp tài nguyên vùng bờ giai đoạn 2021 - 2025	400	40
	29. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	4.066	407



Phụ lục

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

VỊ DỤ TOÁN: SỞ CÔNG THƯƠNG

Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	336	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	236	
a	Số thu phí, lệ phí	236	
	- Số thu lệ phí	3	
	- Số thu phí	233	
b	Chi từ nguồn thu phí được để lại	187	75
c	Số phí, lệ phí nộp NSNN	49	
	- Lệ phí	3	
	- Phí	46	
2	Dự toán thu khác	100	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	100	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	15.991	1.089
1	Chi quản lý hành chính	12.315	808
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	5.603	138
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	4.223	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.380	138
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	6.712	670
	1. KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	38	4
	2. Phục vụ công tác xử lý vi phạm hành chính	22	2
	3. Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo	10	0
	4. Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	120	12
	5. Ban chỉ đạo 389 tỉnh	128	13
	6. Kinh phí chương trình phát triển chợ	320	32
	7. Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam 15/3	66	7
	8. Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	201	20
	9. Công tác quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp	48	5
	10. Chương trình Hội nhập quốc tế về kinh tế	75	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế	35	4
	12. Ban chỉ đạo phát triển công nghiệp	88	9
	13. Kinh phí Thương mại điện tử	271	27
	14. Kinh phí xúc tiến thương mại	1.200	120
	15. Ban chỉ đạo an toàn lưới điện	39	4
	16. Ban điều hành cung ứng điện Quảng Ngãi	31	3
	17. Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo TTLT số 157/2010 ngày 12/10/2010	71	7
	18. Triển khai áp dụng sáng chế khoa học công nghệ 4.0 về truy xuất nguồn gốc của người Việt vào bảo quản sản phẩm hàng hóa	60	6
	19. Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp	66	7
	20. Duy trì, nâng cấp phần mềm 1 cửa điện tử: Hợp đồng trọn gói	50	5
	21. Cung cấp dịch công trực tuyến mức độ 3	300	30
	22. Xây dựng cơ sở dữ liệu về kinh tế công nghiệp và thương mại	1.500	150
	23. Kinh phí thực hiện Nghiên cứu đánh giá tác động công trình thủy điện trên sông Trà Khúc	1.000	100
	24. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	974	97
2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.676	281
a	Kinh phí thường xuyên	1.202	33
b	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao:	2.474	247
	1. Chương trình Khuyến công theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh	804	80
	2. Chương trình Xúc tiến thương mại theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh	855	86
	3. Chương trình Thương mại điện tử Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của UBND tỉnh	370	37
	4. Chương trình tiết kiệm năng lượng theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh	400	40
	5. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	45	5

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DỰ TOÁN: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	12.910	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	12.910	
	- Số thu lệ phí	8.110	
	- Số thu phí	4.800	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.659	
3	Nguồn thu phí được để lại chi	4.251	559
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	236.538	21.879
1	Chi quản lý hành chính	16.038	1.159
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	10.158	249
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	7.665	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.493	249
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	5.880	910
	1. Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thông tư số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012	59	6
	2. Kinh phí chính lý tài liệu	426	43
	3. Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	3.390	339
	4. Máy trang phục ngành (Theo Quy định tại Thông tư số 52/2015/TT-BGTVT ngày 24/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).	175	0
	5. Chi cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.300	130
	6. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	530	53
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	220.500	20.720
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	220.500	20.720
	<i>Chi quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa (theo quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền)</i>		
	1. Chi quản lý, bảo trì công trình đường bộ (các tuyến đường tỉnh)	220.000	20.670
	2. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa	500	50

Phụ lục



HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ ĐƠN TOÁN: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kế hoạch theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách cấp tỉnh		
1	Thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	14.381	0
a	Thu phí, lệ phí	380	
	Phí cấp phép cho lao động nước ngoài	380	
b	Thu sự nghiệp	14.001	0
	- Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi	10.051	
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Ngãi	3.950	
2	Số nộp NSNN	380	
	Phí cấp phép cho lao động nước ngoài	380	
3	Số thu được để lại đơn vị sử dụng theo quy định	14.001	1.608
	- Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi	10.051	1.608
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Ngãi	3.950	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	123.008	1.248
1	Kinh phí quản lý hành chính	6.644	149
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.298	138
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	4.918	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.380	138
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	346	11
	1. Trang phục cho thanh tra viên	48	0
	2. Đề án nâng cáo năng lực thanh tra theo QĐ 227/QĐ-UBND ngày 28/7/2015	90	0
	3. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính.	51	0
	4. Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015	47	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	5. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	110	11
2	Kinh phí sự nghiệp:	116.364	1.099
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	14.200	16
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	102.164	1.083
2.1	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội	89.354	941
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	9.557	16
	1. Quỹ tiền lương	380	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	162	16
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	79.798	925
b.1	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:	63.766	243
	1. Quà Tết, lễ đối tượng chính sách (về đối tượng và mức chi cụ thể thực hiện theo quy định và chủ trương của cấp có thẩm quyền)	52.477	0
	2. Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1.354	0
	3. Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng 290 và 62	2.600	0
	4. Chi công tác Nghĩa trang liệt sĩ (lương quản trang, điện, nước, chăm sóc cây xanh,...)	675	0
	5. Công tác mộ NTLS các địa phương theo Đề án giai đoạn 2019-2024	3.000	0
	6. Ép nhựa, đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công" cho thân nhân gia đình Liệt sĩ	225	0
	7. Chi tang lễ, xây bia cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ chủ chốt của tỉnh theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	200	0
	8. Đón tiếp đối tượng chính sách	150	15
	9. Các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ	276	28
	10. Biên soạn và xuất bản tập sách ảnh chân dung Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Công văn số 4488/UBND-KGVX ngày 26/7/2017	2.809	200
b.2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác:	9.988	338
	1. Kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 số: 5592/KH-UBND ngày 05/10/2016	1.264	0
	2. Đề án phát triển nghề công tác xã hội (theo QĐ số 513/QĐ-UBND ngày 06/4/2011)	313	31

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Kinh phí quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi	1.910	0
	4. Chính sách Lao động - Tiền công - BHXH và Triển khai Bộ Luật lao động theo Nghị định 27/2014/NĐ-CP và Thông tư 19/2014/TT-BLĐTBXH	466	47
	5. Kinh phí Hội đồng trọng tài theo NĐ 133/2007/NĐ-CP	130	13
	6. Tuyên truyền phổ biến pháp luật theo Quyết định số 2420/QĐ-UBND ngày 14/12/2017	233	23
	7. Chương trình hành động Quốc gia về Người cao tuổi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 02/5/2013	262	26
	8. Hoạt động của Ban công tác Người cao tuổi theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 23/3/2012	16	0
	9. Chương trình quốc gia về an toàn vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 23/11/2017	109	11
	10. Tháng hành động về an toàn VSLĐ theo Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/02/2017	42	4
	11. Hoạt động của HĐAT, VSLĐ tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 1219/QĐ-UBND ngày 31/7/2018	33	0
	12. Hoạt động của ban vì sự tiến bộ phụ nữ	121	12
	13. Hoạt động Văn phòng Giám nghèo tỉnh	100	0
	14. Đề án trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng theo QĐ 1524/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	180	0
	15. Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	300	0
	16. Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1563/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	300	30
	17. Kinh phí Chương trình việc làm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	2.420	0
	18. Kế hoạch phòng, chống mại dâm giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số: 1410/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	500	50
	19. Kế hoạch về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện giai đoạn 2017-2020 của UBND tỉnh và Đề án đổi mới công tác cai nghiện ở Việt Nam đến năm 2020 theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND tỉnh	300	30

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	20. Kế hoạch thực hiện "Đề án tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán" giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh theo KH số: 7452/KH-UBND ngày 22/12/2016	107	0
	21. Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 07/7/2011	150	0
	22. Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới theo QĐ số 408/QĐ-UBND ngày 10/3/2017	100	0
	23. Kinh phí thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và công tác xã hội khác	600	60
	24. Mai táng phí (5,4 triệu đồng/người)	32	0
b.3	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em:	6.044	345
	1. Xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em theo Quyết định 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014	250	25
	2. Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 12/6/2013	250	25
	3. Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ vào các vấn đề trẻ em giai đoạn 2016-2020 theo Kế hoạch số 1163/KH-UBND ngày 17/3/2016	300	30
	4. Chương trình bảo vệ trẻ em và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo QĐ số 1978/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	300	30
	5. Chương trình phòng chống tai nạn thương tích trẻ em theo QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 17/6/2016	300	30
	6. Chương trình hành động giảm thiểu lao động trẻ em theo Quyết định số: 1537/QĐ-UBND ngày 21/8/2017	250	25
	7. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2017-2020 theo QĐ số 346/QĐ-UBND ngày 01/3/2017	300	30
	8. Dự án phẫu thuật, phục hồi chức năng và cấp dụng cụ chỉnh hình cho trẻ em khuyết tật vận động tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2019 theo QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	111	0
	9. Chương trình sức môi hỗ hàm ếch (khi thực hiện phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền)	90	0
	10. Chương trình xe lăn do Tổ chức Trả Lại Tuổi Thơ Đà Nẵng tài trợ theo QĐ số 1462/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	146	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Kinh phí hỗ trợ máy thính do Tổ chức VinaCapital Foundation tài trợ theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 01/3/2017	272	0
	12. Kế hoạch hỗ trợ kinh phí trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	54	0
	13. Dự án hỗ trợ học bổng cho học sinh người dân tộc Kor giai đoạn 2016-2020 theo QĐ số 2242/QĐ-UBND ngày 18/12/2015	19	0
	14. Đề án huy động nguồn lực để tổ chức phẫu thuật cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (theo Quyết định 51/QĐ-UBND ngày 11/02/2015)	1.000	0
	15. Dự án "Vì nụ cười rạng rỡ học đường" do tổ chức Operation Smile tài trợ (theo QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 02/6/2015)	143	0
	16. Kinh phí đối ứng dự án tiếp nhận và cấp phát thực phẩm dinh dưỡng theo QĐ số 891/QĐ-UBND ngày 05/6/2018	483	0
	17. Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài 6944/UBND-NC ngày 9/11/2017	200	0
	18. Chương trình nha học đường do Hội Nha khoa Pháp Việt tài trợ (khi thực hiện phải có ý kiến của cấp có thẩm quyền)	80	0
	19. Kế hoạch điều tra thu thập thông tin về trẻ em và cập nhật cơ sở phần mềm dữ liệu trẻ em trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2020 số 103/KH-UBND ngày 16/7/2018	1.496	150
2.2	Sự nghiệp dạy nghề	26.180	75
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.643	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	21.537	75
	1. Kinh phí thực hiện chính sách học sinh cử tuyển	2.486	0
	2. Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Đề án 1956	111	11
	3. Kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy định pháp luật dạy nghề	80	8
	4. Hội giảng giáo viên dạy nghề cấp tỉnh	120	12
	5. Kinh phí thực hiện đào tạo nghề theo các Đề án dạy nghề của tỉnh	6.000	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	6. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 20/3/2013	1.800	0
	7. Kinh phí thực hiện Hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề	5.000	0
	8. Hội thi tay nghề cấp tỉnh	120	12
	9. Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm cấp tỉnh theo Thông tư liên tịch số 79/2012/TTLT-BTC-BLDTBXH ngày 21/5/2012	120	12
	10. Kinh phí tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh và định hướng giáo dục nghề nghiệp (theo Thông tư số 103/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ Tài chính)	90	9
	11. Hội thao khôi dạy nghề tỉnh	110	11
	12. Miễn, giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	4.000	0
	13. Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.500	0
2.3	Các hoạt động kinh tế	830	83
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	830	83
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	830	83

Phụ lục



PHỤ LỤC THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: THANH TRA TỈNH

Kính theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dự toán thu ngân sách nhà nước	8.000	
	Số thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	8.000	
2	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	10.947	271
	Chi quản lý hành chính	10.947	271
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	6.431	131
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	5.117	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.314	131
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.516	140
	1. Kinh phí chi cho công tác trung tập công tác viên thanh tra (Điều 26 NĐ 97/2011/NĐ- CP) và chi cho hoạt động chung của Tổ công tác, đoàn liên ngành đột xuất cho Chủ tịch UBND tỉnh thành lập	74	7
	2. Hỗ trợ tiếp dân	58	0
	3. Đoàn liên ngành đột xuất dự phòng để đưa đón dân về (Theo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ)	126	13
	4. Kinh phí đặt Báo Thanh tra	99	10
	5. Kinh phí trích 30%, theo Thông tư 327/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính (đơn vị lập dự toán chi cụ thể theo quy định)	2.400	0
	6. Kinh phí mua sắm trang phục (Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015)	660	0
	7. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.099	110

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ Y TẾ
 (Kèm theo Quyết định 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước	1.150	
1	Số thu phí	1.150	
2	Số phí nộp ngân sách nhà nước	215	
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	935	327
B	Dự toán chi ngân sách tỉnh	515.590	19.626
1	Chi quản lý hành chính	10.861	851
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	10.567	558
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	7.335	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.643	264
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	294	294
	1. Xử phạt vi phạm hành chính và hoạt động thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính (pháp chế)	142	14
	2. Xử phạt vi phạm hành chính (theo ND 178/NĐ-CP ngày 14/11/2013, Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 09/5/2016)	152	15
2	Chi sự nghiệp y tế	504.729	18.775
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	277.565	3.763
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	227.164	15.012
	1. Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực thanh tra y tế tỉnh đến năm 2020 (Kế hoạch 4262/KH-UBND ngày 8/8/2016)	119	12
	2. Triển khai thực hiện Đề án Bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định 774/QĐ-BYT ngày 11/3/2013 về việc phê duyệt đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020; Công văn số 748/KCB-CĐT ngày 03/7/2013 của Cục QLKCB, Công văn đăng ký tham gia Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2016-2020 của Sở Y tế	1.000	100
	3. Kinh phí hỗ trợ bệnh viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân (Công văn số 4733/UBND-KGVX ngày 29/8/2016)	205	21

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	4. Kinh phí thực hiện phong trào vệ sinh yêu nước, làng văn hoá, làng sức khoẻ theo Quyết định số 730/QĐ-TTg ngày 19/6/2012 và chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 26/11/2012 về triển khai phong trào vệ sinh yêu nước, nâng cao sức khỏe nhân dân (Công tác truyền thông giáo dục lồng ghép CTMT, mít tinh hưởng ứng ngày 02/7 hàng năm, ngày vệ sinh yêu nước và hoạt động khác).	215	22
	5. Kinh phí phòng chống thiên tai bão lụt theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 (theo Kế hoạch số 751/KH-SYT ngày 09/4/2018)	200	20
	6. Sự nghiệp y tế khác quản lý ngành (Triển khai tập huấn chuyên môn, chỉ đạo, giám sát hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác mang tính chất chuyên môn quản lý toàn ngành)	4.000	400
	7. Hoạt động quản lý đối với sự nghiệp dân số theo Công văn số 7715/CV-BYT, các hoạt động truyền thông tổ chức sự kiện đối với sự nghiệp dân số theo quy định của Bộ Y tế	350	35
	8. Tổ chức tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản cho 2 huyện (Quyết định số 86/QĐ-BYT ngày 12/01/2017)	300	30
	9. Triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế năm 2019 (Theo Nghị định 101/2017/NĐ-CP)	4.000	400
	10. Triển khai Kế hoạch bồi dưỡng chuyên sâu nhân lực y tế năm 2019 (Theo QĐ 50/2017/QĐ-UBND)	2.495	250
	11. Kinh phí sắp xếp lưu trữ, chỉnh lý hồ sơ văn phòng Sở, Công văn số 1673/UBND-VX ngày 13/4/2016	500	50
	12. Nhiệm vụ phòng chống dịch, bệnh và một số hoạt động phát sinh trong năm do UBND tỉnh giao	2.000	200
	13. Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	6.261	626
	14. Thực hiện chính sách theo Nghị định 39/NĐ-CP (QĐ 484/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/7/2017)	2.000	200
	15. Hệ thống toàn cầu truyền hình trực tuyến ngành (theo QĐ 2458/QĐ-UBND ngày 18/12/2017)	1.000	100
	16. Phần mềm báo cáo thống kê TT24/2014 của Bộ Y tế (theo QĐ 2458/QĐ-UBND ngày 18/12/2017)	50	5
	17. Kinh phí phụ cấp độc hại bằng hiện vật (chưa kết cấu vào giá dịch vụ)	3.997	
	18. Kinh phí quỹ hỗ trợ khám chữa bệnh theo Quyết định 05/QĐ-UBND	15.000	
	19. Chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám chữa bệnh (QĐ14/2013/QĐ-TTg)	320	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	20. Hỗ trợ cho cô đỡ thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg	7.840	
	21. Chính sách đãi ngộ theo Quyết định 06/2015/QĐ-UBND	20.038	
	22. Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP, NĐ 64/2009/NĐ-CP của Chính phủ	19.354	
	23. Kinh phí thuốc, Hoá chất, vật tư, truyền thông phòng chống dịch bệnh khác: Công văn số 467/UBND-KGVX ngày 21/01/2017	9.336	934
	24. Kinh phí hỗ trợ bệnh viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân (Công văn số 4733/UBND-KGVX ngày 29/8/2016)	450	45
	25. Kinh phí hoạt động thực hiện Nghị quyết 03/2009/NQ-HĐND ngày 21/4/2009	4.052	405
	26. Kinh phí không thường xuyên hỗ trợ hoạt động quản lý sự nghiệp dân số	50	5
	27. Kinh phí chuyên trách xã	3.836	
	28. Kinh phí phụ cấp CTV theo TT 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 và Công văn 7715/BYT-TCDS ngày 25/10/2016	5.113	
	29. Kinh phí chi hỗ trợ công tác quản lý DS-KHHGD của Ban DS-KHHGD cấp xã theo TT 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 và Công văn 7715/BYT-TCDS ngày 25/10/2016	221	22
	30. Mua sắm, trang thiết bị y tế (Bệnh viện Sản Nhi tỉnh: 40 tỷ đồng; Bệnh viện Đa khoa tỉnh: 45 tỷ đồng; Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm: 9 tỷ đồng; mua xe cứu thương: 6 tỷ đồng)	100.000	10.000
	31. Hỗ trợ CTV chương trình MTQG, dinh dưỡng (Thông tư 163/2012/TT-BTC-BYT); Công tác chỉ đạo tuyến sức khỏe tâm thần	400	
	32. Hỗ trợ bồi dưỡng mũi tiêm do mức tăng (Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 15/8/2014), tiêm chủng mở rộng	600	
	33. Điều tra, đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại 6 huyện miền núi (17 xã)	250	25
	34. Chi hỗ trợ Công tác viên phòng chống HIV/AIDS TTLT 163/2012/BYT-BTC)	548	
	35. Đề án Bảo đảm tài chính HIV Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 giai đoạn 2014-2020; Triển khai cho các đối tượng nghiện Ma tuý uống Methadone theo QĐ số 1008/QĐ-TTg ngày 20/6/2014	2.190	219

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	36. Các nhiệm vụ chi thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số để thực hiện từ ngân sách địa phương theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 02/3/2018	4.379	438
	37. Hoạt động giám định sức khỏe cho các đối tượng chính sách, sức khỏe bệnh nghề nghiệp (Thuốc vật tư, hóa chất khám, triển khai tập huấn, tư vấn, truyền thông sức khỏe bệnh nghề nghiệp Công văn số 2097/UBND-VX ngày 5/5/2016); chi phí di dời nhà	262	26
	38. Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020 Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	4.233	423

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Dự toán thu ngân sách nhà nước			
1	Thu phí; thu sự nghiệp	1.220	
a	Thu phí	770	
	- Phí thẻ bạn đọc (thư viện)	20	
	- Phí tham quan di tích (BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ)	750	
b	Thu sự nghiệp	450	
	- Đoàn ca múa nhạc dân tộc	150	
	- Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	300	
2	Số nộp NSNN	0	
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.220	155
II Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh		94.311	4.190
1 Chi quản lý hành chính		7.808	234
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	6.808	153
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	5.278	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.530	153
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.000	81
	1. Chi khen thưởng cho ngành VH-TT-DL	80	
	2. Chi phục vụ công tác thanh tra và đội kiểm tra liên ngành của tỉnh	80	8
	3. Chi trang phục thanh tra	20	
	4. Chi cho công tác xây dựng văn bản vi phạm pháp luật trong lĩnh vực của ngành	40	
	5. Chi phục vụ công tác thu phí và hoạt động cấp phép trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch	50	
	6. Chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001: 2015	50	5
	7. Chi phục vụ tổng kết khen thưởng và hội thi thể dục, thể thao cục thi đua Duyên hải Miền trung (tỉnh Quảng Ngãi làm cụm trưởng).	40	4
	8. Thuê chính lý hồ sơ lưu trữ (theo Luật văn thư lưu trữ)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	540	54
2	Chi sự nghiệp	86.503	3.956
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	52.667	2.025
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.836	1.931
2.1	Chi sự nghiệp văn hóa	51.063	2.844
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.821	1.250
	Trong đó:		
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	97	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	54	5
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	30.242	1.594
	1. Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi	300	30
	2. Hội thi văn nghệ - thể thao người cao tuổi tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 3	200	20
	3. Tổ chức các hoạt động liên tịch với các Sở Ngành và hỗ trợ cho các Liên đoàn, hiệp hội	100	10
	4. Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 2	150	15
	5. Tổ chức ngày chạy Olympic năm 2019	140	14
	6. Hỗ trợ hội người khuyết tật của tỉnh tham gia thi đấu thể thao toàn quốc (theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2016-2020).	45	5
	7. Chi cho Đề án Công viên địa chất toàn cầu	10.000	500
	8. Chi hoạt động văn hóa nghệ thuật và quản lý di sản	15.656	725
	9. Chi xây dựng hồ sơ di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trường Lũy (theo Công văn 5262/UBND - KGVX ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh).	1.500	150
	10. Phần mềm quản lý hệ thống Di sản văn hóa, Danh lam thắng cảnh tỉnh Quảng Ngãi	600	60
	11. Tổ chức lớp truyền dạy hội họa, âm nhạc cho trẻ em người khuyết tật	250	25
	12. Lễ tưởng niệm 50 năm Ngày xảy ra vụ thảm sát Khánh Giang - Trường Lệ (18/4/1969-18/4/2019)	300	30
	13. Lễ kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh Quảng Ngãi (01/7/1989-01/7/2019)	2.500	250

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	14. Lễ kỷ niệm 60 năm Ngày khởi nghĩa Trà Bông và miền Tây Quảng Ngãi (28/8/1959-28/8/2019)	2.000	200
	15. Tham dự Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam – Lào khu vực miền Trung, Tây Nguyên tại tỉnh Thừa Thiên Huế	400	40
	16. Tham gia giới thiệu nét đặc trưng văn hóa dân tộc Cor tại sự kiện hàng ngày ở Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam năm 2019 (2 đợt)	300	30
	17. Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn, xuất bản sách, ấn phẩm, nghiên cứu về di sản văn hóa dân ca bài chòi trên địa bàn tỉnh và tổ chức lớp nghệ nhân truyền dạy chế tác và sử dụng nhạc cụ truyền thống dân tộc Cor trên địa bàn tỉnh.	450	45
	18. Tôn tạo, chống xuống cấp các di tích lịch sử (theo Đề án phát triển tại Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	4.256	200
	19. Đầu tư xây dựng Pa nô quảng bá tầm lớn để Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, văn hóa, con người Quảng Ngãi tại 3 điểm giáp ranh giới với tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Kon Tum (Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định 147/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh).	1.400	140
	20. Bổ sung, chỉnh lý và tái bản sách địa chí tỉnh Quảng Ngãi phục vụ Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 20	1.000	
	21. Chi chính sách giải thưởng văn học nghệ thuật Phạm Văn Đồng	500	
	22. Hỗ trợ tổ chức Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa	200	
	23. Chi hoạt động phong trào TD ĐKXD ĐSVH; công tác gia đình và hoạt động của BCD phong trào	1.751	175
	24. Xây dựng Thư viện điện tử tỉnh Quảng Ngãi theo quy hoạch(theo QĐ số 456/QĐ-UBND ngày 14/9/2016) giai đoạn thực hiện đầu tư của dự án	1.600	100
	25. Trả nợ tiền sửa chữa Nhà di tích trong khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng (theo Công văn số 86/UBND-KGVX ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh)	300	
2.2	Sự nghiệp thể thao	18.775	503
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.385	464
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	390	39

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	390	39
2.3	Sự nghiệp giáo dục	13.118	300
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.118	300
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2.4	Sự nghiệp kinh tế	3.547	309
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	343	11
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	235	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	108	11
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.204	298
	1. Chi trả tiền xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Ngãi	220	
	2. Chi cho các hoạt động quảng bá; xúc tiến du lịch; tham gia các hoạt động hội chợ thương mại toàn quốc. Tổ chức và tham gia các hoạt động theo chương trình xúc tiến du lịch quốc gia của Tổng cục du lịch trong khuôn khổ năm du lịch quốc gia năm 2019	2.984	298

Phụ lục



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

DỰ TOÁN: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
1	Thu sự nghiệp	25.424	
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	21.806	
	- Sự nghiệp khác	3.618	
2	Số nộp ngân sách		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	25.424	8.722
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	458.864	7.953
1	Chi quản lý hành chính	12.694	541
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	8.994	171
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	7.284	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.710	171
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	3.700	370
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	3.700	370
2	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo	446.170	7.412
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	353.378	3.341
	1. Quỹ tiền lương và học bổng học sinh dân tộc (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	319.966	
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,39 trđ/tháng</i>	41.908	
	2. Kinh phí hoạt động	33.412	3.341
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	92.792	4.071
a	Hoạt động ngành:	21.015	2.102
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	670	67
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.625	162

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	3.000	300
	4. Công tác Thanh tra (tập huấn, chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra cho cộng tác viên)	400	40
	5. Công tác Tổ chức cán bộ	25	3
	6. Công tác chính trị tư tưởng (tập huấn, tổ chức các cuộc thi ...)	1.500	150
	7. Công tác Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	7.325	733
	8. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp- thường xuyên	70	7
	9. Công tác Văn phòng Sở (xăng xe công tác, hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	5.000	500
	10. Công tác Kế hoạch tài hoạch	150	15
	11. Công tác Công đoàn ngành	50	5
	12. Tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế (Trường THPT Chuyên Lê Khiết)	1.200	120
b	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh:	28.187	-
	1. Chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC	451	
	2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo ND 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	4.972	
	3. Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở thôn, xã ở vùng đặc biệt khó khăn, theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	22.764	
c	KP thực hiện chính sách cho học sinh Chuyên Lê Khiết	8.900	
d	Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt:	19.690	1.969
	1. Đề án dạy và học ngoại ngữ	3.576	357
	2. Đề án phổ cập mầm non 5 tuổi	6.200	620
	3. Đề án nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông	6.300	630
	4. Đề án xã hội học tập	30	3
	5. Dự án hợp tác với WOB chương trình giáo dục mầm non giai đoạn 2017-2021	420	42

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	6. Dự án hợp tác với VVOB quan tâm đến giới	129	13
	7. Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.940	194
	8. Đề án phát triển củng cố và phát triển trường PTDTNT giai đoạn 2	1.095	110
	Kinh phí Đề án thực hiện thí điểm Chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 (thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	15.000	

Phụ lục

ĐƠN DỊ LẬP THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I Dự toán thu			
1	Thu sự nghiệp	35.351	
2	Số nộp ngân sách		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	35.351	5.746
II Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh			
1	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	28.679	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (ngân sách cấp 35%, đơn vị tự đảm bảo 65%)	24.210	
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm từ 1,21 trđ/tháng lên 1,39 trđ/tháng</i>	5.175	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	4.469	0
	1. Chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các trường đào tạo công lập, theo Thông tư Liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	432	
	2. Hỗ trợ lưu học sinh Lào	3.315	
	3. Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục về người khuyết tật, theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	48	
	4. Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số, theo Thông tư Liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC	200	
	5. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo NĐ 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	474	

Phụ lục

THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ ĐỀ TOÁN: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
 (Kèm theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	2.498
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	2.498
1	Học bổng lưu học sinh Lào	1.593
2	Chi thường xuyên	905



Phụ lục

THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ QUẢN LÝ: TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I Dự toán thu			
1	Thu sự nghiệp đào tạo	1.960	
2	Số nộp ngân sách		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	1.960	166
II Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh			
Kinh phí sự nghiệp			
10.985			
738			
1	Sự nghiệp đào tạo	10.732	713
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (ngân sách cấp 68%, đơn vị tự đảm bảo 32%)	4.832	123
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	5.900	590
1.	Kinh phí mở các lớp cao cấp lý luận chính trị	2.339	234
2.	Kinh phí mở các lớp trung cấp chính trị, hành chính ngoài kế hoạch	500	50
3.	Tổ chức Lễ kỷ niệm 70 năm ngày thành lập trường	450	45
4.	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	61	6
5.	Kinh phí đi thực tế tại các tỉnh, công tác phí dự báo cáo viên	150	15
6.	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.400	240
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	253	25
	Kinh phí nghiên cứu các đề tài khoa học cấp cơ sở	253	25

Phụ lục

ĐƠN VIỆN TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐẶNG THÙY TRÂM
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước (*)		
1	Thu phí, lệ phí; thu sự nghiệp	8.028	
a	Thu phí	30	0
b	Thu sự nghiệp đào tạo	7.998	
2	Số nộp ngân sách		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	8.028	642
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	6.942	151
1	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	6.679	125
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (ngân sách cấp 34%, đơn vị tự đảm bảo 66%)	4.140	40
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	2.539	85
	1. Kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	600	
	2. Kinh phí thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	902	
	3. Hỗ trợ chế độ chính sách đối với bác sỹ, dược sỹ theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh	187	
	4. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	850	85
2	Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ	263	26
	Kinh phí nghiên cứu các đề tài khoa học cấp cơ sở	263	26

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO TRƯỜNG CAO ĐẲNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC -
QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I Dự toán thu			
1	Thu sự nghiệp:	18.873	
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.963	
	- Sự nghiệp khác	14.910	
2	Số nộp ngân sách	298	
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	18.575	
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.963	312
	- Sự nghiệp khác	14.910	
II Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh		9.808	631
Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		9.808	631
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (ngân sách cấp 35%, đơn vị tự đảm bảo 65%)	2.134	31
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	7.674	600
	1. Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.557	
	2. Thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	117	
	3. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	6.000	600

Phụ lục

ĐƠN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ: BAN CHẤP HÀNH ĐOÀN TỈNH
 (Kèm theo Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu	995	32
1	Thu sự nghiệp	995	32
2	Số nộp ngân sách		
3	Số thu được để lại sử dụng theo quy định	995	32
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	8.689	456
1	Chi quản lý hành chính	5.078	164
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.563	112
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,3 triệu đồng/tháng)	3.447	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.116	112
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	515	52
	1. Hoạt động Tháng Thanh niên	75	8
	2. Tổ chức chương trình hoạt động tôn vinh "Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác - Tiếp bước cha anh"	74	7
	3. Ngày hội Thanh niên Công nhân	40	4
	4. Tổ chức hoạt động giao lưu Thanh niên cụm Duyên Hải Nam Trung bộ	45	5
	5. Tiếp đón các đoàn khách về thăm tặng quà, bác sỹ các tỉnh, thành phố khám chữa bệnh cho nhân dân nghèo	40	4
	6. Tổ chức hoạt động CLB cựu Cán bộ Đoàn	22	2
	7. In bản tin thanh niên	40	4
	8. Chính lý tài liệu giai đoạn 2008 - 2012 tại Tỉnh ủy	129	13
	9. Công tác phòng cháy, chữa cháy tại cơ quan	49	5
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.611	292
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	996	39
	<i>Kinh phí hoạt động của Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi Diên Hồng (ngân sách cấp 50%, đơn vị tự đảm bảo 50%)</i>	996	39
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	2.615	253
	1. Tổ chức các lớp tập huấn công tác Đoàn, Hội, Đội	70	7

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	2. Trại huấn luyện PKT (Phương pháp kỹ năng thanh niên)	50	5
	3. Tổ chức hoạt động học kỳ trong quân đội	100	10
	4. Tập huấn công tác Đoàn, Đội trường học	40	4
	5. Tổ chức Lễ phát động và ra quân hưởng ứng Chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2019.	80	8
	6. Tổ chức cuộc thi Ý tưởng sáng tạo thanh niên nông thôn lần thứ I và tham gia cuộc thi ý tưởng sáng tạo thanh niên nông thôn toàn quốc lần thứ II	50	5
	7. Tổ chức Hội thi tìm hiểu Chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trong đoàn viên thanh niên với hình thức sân khấu hoá	30	3
	8. Tổ chức Hội thi thanh niên với pháp luật cho đoàn viên thanh niên tỉnh tham gia	30	3
	9. Tổ chức Hội nghị báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp bộ đoàn	18	2
	10. Tuyên truyền, tập huấn công tác phòng chống ma túy, mại dâm, HIV pháp luật cho đoàn viên thanh niên, phòng chống tội phạm	10	1
	11. Kinh phí hoạt động Hội sinh viên	141	5
	12. Tin học trẻ không chuyên năm 2019	180	18
	13. Hoạt động thấp nền tại Nghĩa trang LS nhân dịp Tết Nguyên đán 2019	40	4
	14. Thắp nến tri ân tại Nghĩa trang Liệt sỹ nhân dịp 27/7, giỗ liệt sỹ	40	4
	15. Tổ chức chương trình văn nghệ thấp sáng ước mơ tuổi trẻ Quảng Ngãi	23	2
	16. Cuộc thi Festival "Sáng tạo trẻ"	40	4
	17. Tổ chức chương trình "Xuân yêu thương - bánh tét, bánh chưng xanh", "Hội chợ Thanh niên" tổ chức thăm và tặng quà các hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán.	60	6
	18. Chương trình tỏa sáng nghị lực Việt	40	4
	19. Tuyên truyền trên báo Quảng Ngãi, đài truyền hình	30	3
	20. Hoạt động giám sát, phản biện xã hội	53	5
	21. Kinh phí hoạt động của Hội LH Thanh niên Việt Nam	791	80
	22. Các hoạt động Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	365	37
	23. Các hoạt động của Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh	334	33

Phụ lục

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI CHÍNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	200	
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN, theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	200	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	23.784	1.429
1	Chi quản lý hành chính	22.484	1.299
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	8.390	183
	1. Quỹ tiền lương (tính theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng)	6.560	
	2. Chi thường xuyên theo định mức	1.830	183
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	14.094	1.116
	1. Kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND và UBND tỉnh	250	25
	2. Xây dựng văn bản QPPL	120	12
	3. Tập huấn về chế độ chính sách mới và học tập, trao đổi kinh nghiệm các tỉnh	580	58
	4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của tỉnh (làm việc với các Sở, ban, ngành và phục vụ các đoàn thanh tra, kiểm toán và thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao)	835	83
	5. Kinh phí làm việc với Bộ, ngành Trung ương, Sở Tài chính các tỉnh trong nước	1.000	100
	6. Chi từ nguồn được trích 30% theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của BTC (đơn vị lập dự chi cụ thể theo quy định)	60	6
	7. Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án; hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá	154	15
	8. Kinh phí phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh và Hội đồng tổ tụng hình sự	90	9

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Thuê thẩm định giá (đối với các nhiệm vụ thẩm định giá đất do Sở Tài chính thực hiện)	300	30
	10. Kinh phí làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	20	2
	11. Chính lý tài liệu giấy (theo chủ trương của UBND tỉnh)	2.900	290
	12. Công tác kiểm tra về tài sản; Công tác cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập	60	6
	13. Bổ trí đủ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài chính (theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	4.800	480
	14. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.925	292
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác khác	1.300	130
	Ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của UBND tỉnh	1.300	130

PHỤ LỤC

ĐƠN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019
 ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
1	Dự toán thu phí	1.231	
2	Số thu phí nộp NSNN	315	
3	Nguồn thu phí được để lại chi	916	366
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	123.322	5.627
1	Chi quản lý hành chính	58.986	2.791
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	38.751	841
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	30.338	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	8.413	841
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	20.235	1.950
	1. Nhiên liệu, công tác phí, chi phí nghiệp vụ chuyên môn, công tác của ngành Nông nghiệp	310	31
	2. Hoạt động Cổng thông tin thành phần	67	7
	3. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO	160	16
	4. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, Trang phục Kiểm lâm và may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật (theo TT 30/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/9/2015)...	562	
	5. Công tác thanh tra chuyên ngành	208	21
	6. Khen thưởng ngành Nông nghiệp	58	
	7. Chi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật	116	
	8. Chi công tác phòng cháy, chữa cháy	20	2
	9. Chi hội nghị tổng kết ngành Nông nghiệp, hội nghị sơ kết đông xuân, Hội nghị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	70	7
	10. Chuyên mục Nông nghiệp Truyền hình, Phát thanh, trên báo Quảng Ngãi	90	9
	11. Kinh phí triển khai nâng cấp phần mềm Eoffice cho Văn phòng Sở và các đơn vị và Đầu tư hệ thống quản lý văn bản E-office	481	48

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	12. Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	60	6
	13. An ninh quốc phòng (tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng cho ngành)	40	4
	14. Chính lý tài liệu đưa vào lưu trữ theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của Chủ tịch UBND về việc ban hành Danh mục các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp tài liệu lưu trữ vào Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi.	4.121	412
	15. Thực hiện giám sát theo Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	150	15
	16. Kinh phí thực hiện Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014	162	16
	17. Kinh phí thực hiện tuyên truyền theo chương trình phối hợp vận động và giám sát bảo đảm ATTP giai đoạn 2017-2020 số 6559/CtrPH-UBND-MTTQ ngày 26/10/2017	100	10
	18. Xác minh thông tin liên quan, thẩm định kinh phí hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg và chương trình phát triển thủy sản theo NĐ 67/2014/NĐ-CP	150	15
	19. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu vật tư chuyên môn phục vụ công tác thu lệ phí trong hoạt động khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	100	10
	20. Công tác điều tra thống kê số liệu nghề cá	30	3
	21. Công tác phòng chống lụt, bão	50	5
	22. Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá; tiếp thu, tuyên truyền Luật Thủy sản năm 2017	200	20
	23. Tổ chức thực hiện các chính sách mới về hỗ trợ và quản lý ngư dân	30	3
	24. Bảo dưỡng Trạm bờ quản lý tàu cá (2 trạm)	300	30
	25. Kinh phí nâng cấp trạm bờ từ thủ công sang tự động	613	61
	26. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng TS 2019	142	14
	27. Hợp đồng bảo vệ rừng 6 tháng mùa khô (theo QĐ 31/2013/QĐ-UBND ngày 23/7/2013	1.035	103
	28. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt VPHC theo TT153/TT-BTC	478	48
	29. Hội nghị đánh giá kết quả triển khai thực hiện quy chế phối hợp công tác QLBR và QLLS	37	4

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	30. Khen thưởng đột xuất về QLBR và PCCCR cho các xã và Kiểm lâm tỉnh, huyện	20	2
	31. Kinh phí hỗ trợ cung cấp số liệu thời tiết	10	1
	32. Kinh phí tập huấn tuyên truyền thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	85	9
	33. Kinh phí mô hình sử dụng bã chua ngọt theo phương thức cải tiến để diệt trừ một số sâu ăn lá trên rau	20	2
	34. KP chống dịch khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật năm 2019	130	13
	35. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, sửa chữa xe ô tô, mua sắm máy móc thiết bị, theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	10.030	1.003
2	Chi sự nghiệp kinh tế:	64.336	2.835
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	39.226	734
	- Quỹ tiền lương	31.886	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	7.340	734
b	Kinh phí không thường xuyên:	25.110	2.101
	1. Kinh phí thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ	625	22
	2. Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản	4.945	495
	3. Kinh phí tiêu độc, khử trùng	1.400	140
	4. Kế hoạch thực hiện "Chương trình quốc gia không chế và tiến tới loại trừ bệnh Đại ở động vật giai đoạn 2018-2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 18/7/2017)	448	45
	5. Quản lý lợn đực giống theo QĐ số 984/QĐ- BNN-CN ngày 09/5/2014 và mua máy đo nồng độ tinh dịch heo	86	9
	6. Thống kê, kiểm tra cơ sở chăn nuôi và cơ sở giết mổ, sơ chế trên địa bàn tỉnh theo TT45/2014/TT-BNNPTNT	26	3
	7. Tập huấn, lấy mẫu thuốc và thức ăn chăn nuôi	115	12
	8. Kinh phí thanh kiểm tra chuyên ngành về ATTP trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y	244	24
	9. Kinh phí lấy mẫu thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trong thanh tra	50	5
	10. Máy trang phục thanh tra theo Thông tư 34/2013/TT-BNN&PTNT; kiểm dịch theo Thông tư 11/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 và Trang phục Kiểm lâm	429	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố	224	22
	12. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ	289	29
	13. Hợp đồng với Đài PTTH tỉnh đưa tin dự báo cấp cháy rừng	30	3
	14. Hợp đồng với Đài khí tượng thủy văn tỉnh cung cấp số liệu dự báo cấp cháy rừng	30	3
	15. Tập huấn nghiệp vụ về quản lý và sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	156	16
	16. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng	72	7
	17. Phòng cháy chữa cháy rừng theo QĐ số 2080/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	1.000	100
	18. Theo diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	1.000	100
	19. Kinh phí hỗ trợ thực hiện QĐ 08/QĐ-UBND	359	36
	20. Kinh phí hoạt động Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	260	26
	21. In ấn chi phục vụ thanh tra pháp chế	66	7
	22. Tổng đạt quyết định VPHC, xác minh đối tượng vi phạm	171	17
	23. Thực hiện nhiệm vụ thẩm định và thu phí bình tuyển giống cây lâm nghiệp theo QĐ 27/QĐ-UBND tỉnh	17	2
	24. Hỗ trợ tiền theo dõi hệ thống bẫy đèn	14	1
	25. Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.000	300
	26. Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cộng đồng cư dân sống trong và xung quanh Khu bảo tồn (10 lớp cho nhân dân, và in ấn phát tờ rơi trên địa bàn huyện Lý Sơn)	50	5
	27. Thuê chuyên gia (Tư vấn, tập huấn hoạch định chiến lược quản lý khu bảo tồn biển Lý Sơn)	84	8
	28. Phối hợp tuần tra trên biển	50	5
	29. Thực hiện các mô hình (Hỗ trợ phát triển các mô hình du lịch cộng đồng, homstay; xây dựng các tour, tuyến du lịch sinh thái biển, văn hóa, lịch sử; Quan trắc đánh giá đa dạng sinh học, tài nguyên môi trường)	300	30
	30. Kinh phí lập hồ sơ ban đầu bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	1.898	190

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	31. Kinh phí lập hồ sơ ban đầu bảo vệ rừng theo NQ 30a/2008/NĐ-CP	1.292	129
	32. Chi cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	3.262	
	33. Kinh phí hội họp, tuyên truyền, tuần tra, truy quét bảo vệ rừng	275	28
	34. Kinh phí thực hiện công tác PCCC rừng	212	21
	35. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu thực hiện quản lý bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	273	27
	36. Kinh phí chăm sóc rừng trồng phòng hộ	22	2
	37. Kinh phí đặt hàng (Kinh phí sản xuất thả tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản đối tượng giống nước ngọt và nước lợ, mặn; Nghiên cứu thực hiện các giống lúa; Thực hiện MH nuôi hải sâm ghép ốc hương thử nghiệm)	944	94
	38. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, sửa chữa xe ô tô, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thuê trụ sở	1.392	139

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ: HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	7.992	532
	Chi quản lý hành chính	7.992	532
1	Kinh phí giao quyền tự chủ:	3.395	72
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	2.675	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	720	72
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	4.597	460
	1. Đề án 939 'Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025'	300	30
	2. Đề án 'Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 – 2025'	180	18
	3. Đề án 404 "Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở KCN, khu chế xuất đến năm 2020"	300	30
	4. Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề liên quan đến phụ nữ"	300	30
	5. Dự án 3 - Đề án 279 "Hỗ trợ gia đình hạnh phúc, bền vững" thuộc Đề án "Phát huy giá trị tốt đẹp các mối quan hệ trong gia đình và hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững đến năm 2020"	80	8
	6. Hội nghị phổ biến các chủ trương, chính sách về lao động việc làm và nâng cao năng lực giảm nghèo cho cán bộ hội viên, phụ nữ năm 2019	140	14
	7. Hội nghị cập nhật và phổ biến kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ công tác Hội và tôn giáo năm 2019	142	14
	8. Các hoạt động thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình "5 không 3 sạch" xây dựng nông thôn mới 2019	120	12
	9. Tổ chức Hội nghị phổ biến về Công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học; Công tác Tuyên giáo và hướng dẫn xây dựng mô hình Dân Vận khéo; Chương trình phối hợp với LLVT; Cuộc vận động rèn luyện bốn phẩm chất: Tự tin, tự trọng, trung hậu, đảm đang	200	20

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	10. Tổ chức Hội nghị Sơ kết giữa nhiệm kỳ, biểu dương điển hình tiên tiến trong phong trào phụ nữ giai đoạn 2016 - 2019 và sơ kết Chỉ thị 05-CT/TW về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	50	5
	11. Kinh phí tổ chức thực hiện theo Quyết định 217-QĐ/TW và Quyết định 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị về tham gia giám sát, phản biện xã hội; tham gia góp ý xây dựng đảng, xây dựng chính quyền	110	11
	12. Kinh phí phổ biến, truyền thông nâng cao kiến thức pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật cho phụ nữ ở các khu vực biên giới biển, phụ nữ nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số (Theo Tiểu Đề án 4, Kế hoạch số 5344/KH-UBND ngày 26/9/2016 và Kế hoạch số 2811/KH-UBND ngày 12/5/2017)	149	15
	13. Hội thi tìm hiểu pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình	130	13
	14. Kinh phí đón tiếp các Đoàn về thăm, tặng quà, xây nhà cho phụ nữ nghèo, hỗ trợ dự án Homestay	60	6
	15. Kinh phí Hội nghị tập huấn tuyên truyền về công tác phòng cháy chữa cháy, phòng chống tham nhũng và đối ngoại trong tình hình mới cho cán bộ Hội các cấp năm 2019	150	15
	16. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	2.186	219

Phụ lục

ĐƠN VỊ ĐỀ TOÁN AN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ ĐỀ TOÁN ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	14.012	625
	Chi quản lý hành chính	14.012	625
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.787	87
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	3.914	
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	873	87
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	9.225	537
	1. Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng chung của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (Thực hiện QĐ số 221/QĐ-MTTW ngày 12/2/2015 Ủy ban Trung Ương MTTQ Việt Nam Ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng của Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam 9 nhiệm kỳ 2014-2019).	340	
	2. Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" thực hiện theo Thông tư số 91/2012/TT-BTC ngày 30/5/2012 của Bộ Tài chính.	140	16
	3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chỉnh biên sách lịch sử Mặt trận Dân tộc thống nhất tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 1930-2000 và biên soạn giai đoạn 2000-2015 (Thực hiện công văn số 74/CV/TU ngày 3/11/2015 và Công văn số 4529/UBND-KT ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh.	570	39
	4. Kinh phí thực hiện bản tin công tác Mặt trận.	350	25
	5. Kinh phí tiếp khách theo QĐ số 13/2010/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh.	400	40
	6. Kinh phí hoạt động của các Hội đồng tư vấn của UBMTTQVN tỉnh (theo hướng dẫn 61/HD-MTTW-BTT ngày 25/4/2012 và theo thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT- BTC-UBTUTTTQVN ngày 03/01/2008).	190	4

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	7. Kinh phí thực hiện QĐ số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 V/v chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp huyện.	108	
	8. Kinh phí hoạt động chung cho Ban Thường trực.	1.800	140
	9. Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQVN tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2014-2019 thực hiện theo Thông tri số 24/TT-MTTW-BTT ngày 30/5/2013 và Chỉ thị số 24-CT/TƯ ngày 18/7/2013.	2.300	134
	10. Kinh phí thực hiện Quyết định số 217/QĐ-TW ngày 12/12/2013 về việc ban hành Quy chế giám sát và phân biện xã hội của Mặt Trận TQVN và các đoàn thể chính trị-xã hội; QĐ số 218/QĐ-TW ngày 12/12/2013 ban hành quy định về việc Mặt trận TQVN các đoàn thể chính trị - xã hội	570	23
	11. Kinh phí thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng theo Chỉ thị số 15/2010/CT-UBND ngày 20/7/2010 của UBND tỉnh thực hiện QĐ 80/TTg của Thủ tướng Chính phủ.	130	8
	12. Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (Thực hiện nhiệm vụ theo công văn số 3368/MTTW-BTT ngày 31/03/2017; Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 16/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ).	330	8
	13. Kinh phí thực hiện của Ban vận động "Quỹ vì người nghèo" (Theo Thông báo số 92/TB-UBND tỉnh ngày 25/4/2013 về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban lãnh đạo UBND tỉnh ngày 22/4/2013).	400	16
	14. Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án số 01: Phát động phong trào toàn dân tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác tội phạm; cảm hóa, giáo dục, cải tạo người phạm tội tại gia đình, cộng đồng dân cư (Theo Công văn số 6029/UBND-KT ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh).	150	5
	15. Kinh phí triển khai thực hiện phong trào Đoàn kết sáng tạo (Thực hiện nhiệm vụ theo công văn số 7518/BTC-HCSN ngày 26/6/2018 của Bộ Tài Chính).	200	11

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	16. Kinh phí thực hiện QĐ số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/06/2014 về việc Chế độ Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQVN tỉnh và UBMTTQVN huyện, thành phố thực hiện; Công văn số 2732-CV/TU ngày 26/4/2018 về việc thăm hỏi chúc mừng, tặng quà các cá nhân và tổ chức tôn giáo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	130	
	17. Kinh phí hoạt động Ủy ban Đoàn kết Công giáo các cấp (theo Công văn số 286/BTC-HCSN ngày 13/6/2012 của Bộ Tài chính về việc hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với hoạt động của UBĐKCG.	470	16
	18. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	312	31

Phụ lục
DU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DU TOÁN: HỘI NÔNG DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	321	
	Thu sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	321	
a	Số thu nộp NSNN	0	
b	Nguồn thu được để lại chi	321	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	7.788	475
1	Chi quản lý hành chính	5.684	265
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	4.364	133
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	3.512	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	852	133
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.320	132
	1. Xây dựng tổ chức Hội	60	6
	2. Khen thưởng của Hội	190	19
	3. Tập huấn Công nghệ thông tin cho nông dân	40	4
	4. Tiền lương cán bộ không đủ tuổi tái đất cử chờ nghỉ hưu	180	18
	5. Tập huấn an toàn lao động	40	4
	6. Tập huấn công tác văn phòng	20	2
	7. Tổ chức họp mặt các đồng chí cựu cán bộ Hội Nông dân giải phóng khu vực miền Trung, Tây Nguyên	50	5
	8. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, sửa chữa xe ô tô, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	740	74
2	Chi sự nghiệp	2.104	210
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	181	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.923	192
2.1	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.106	111
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	181	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	925	93

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	1. Lớp bồi dưỡng công tác Hội	180	18
	2. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	745	75
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	998	100
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	998	100
	1. Thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng CP về việc giải quyết khiếu nại tố cáo của nông dân	51	5
	2. Kinh phí tổ chức giải bóng chuyền truyền thống nông dân tranh cúp Bông lúa vàng	53	5
	3. Kinh phí tuyên truyền, giáo dục pháp luật	51	5
	4. Kinh phí giám sát vật tư nông nghiệp	21	2
	5. Kinh phí xây dựng chi hội nghề nghiệp, tổ Hội nghề nghiệp	28	3
	6. Thực hiện chính sách nông dân, nông thôn	45	5
	7. Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng công tác tuyên truyền, nắm bắt dư luận xã hội	40	4
	8. Tập huấn, huấn luyện Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi	50	5
	9. Xây dựng câu lạc bộ Nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi	50	5
	10. Xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm	150	15
	11. Phát hành bản tin	120	12
	12. Tập huấn các chủ trương, chính sách cho nông dân là tín đồ tôn giáo	20	2
	13. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	25	3
	14. Tập huấn công tác phòng chống thuốc lá	27	3
	15. Tập huấn hội viên nông dân sản xuất nông nghiệp sạch	43	4
	16. Tập huấn và hỗ trợ khởi nghiệp cho nông dân	36	4
	17. Kinh phí tham gia hội chợ	61	6
	18. Hội nghị tổng kết 10 năm phòng chống bạo lực gia đình	39	4
	19. Tập huấn cho Hội viên nông dân về an toàn vệ sinh thực phẩm	72	7
	20. Hoạt động Ban chỉ đạo Kết luận 61-KL/TW của Ban Bí thư	16	2

Phụ lục

ĐƠN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN DỰ TOÁN: HỘI NÔNG DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.000
	Chi đầu tư phát triển	1.000
	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh	1.000

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	4.738	328
	Chi quản lý hành chính	4.738	328
1	Kinh phí giao quyền tự chủ:	1.740	36
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.380	-
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	360	36
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	2.998	292
	1. Bản tin Cựu chiến binh	180	18
	2. Tập huấn cán bộ hội viên CCB hàng năm	150	15
	3. Kinh phí Hội tổ chức các lớp tập huấn cho các huyện, thành phố do Trung ương Hội tổ chức hàng năm; tổ chức đi kiểm tra các huyện, thành phố theo kế hoạch và những nhiệm vụ phát sinh	200	20
	4. Học tập các tỉnh bạn về các mô hình kinh tế, câu lạc bộ cựu quân nhân, và xây dựng nông cột CCB của Hội cựu chiến binh các tỉnh phía Nam và phía Bắc và Ban chấp hành nhiệm kỳ V nghị đi tham quan ở các tỉnh phía Nam	200	20
	5. Kinh phí hoạt động của các ban liên lạc trực thuộc Hội và 25 ban liên lạc mỗi ban 01 triệu (kinh phí tổ chức gặp mặt 10 năm 01 lần, khi thực hiện có chủ trương của UBND tỉnh)	225	23
	6. Tổ chức gặp mặt biểu dương CCB là ngư dân làm kinh tế biển tham gia bảo chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc	100	10
	7. Hội thảo về Luật CCB từ cơ sở đến tỉnh	80	8
	8. Kinh phí hội nghị chỉ thị số 05 Bộ Chính trị, biểu dương tấm gương CCB	50	5
	9. Hội nghị trợ giúp pháp lý	50	5
	10. Tư vấn phản biện và giám sát xã hội	45	5
	11. Chương trình xây dựng mô hình và phong trào thi đua dân vận khéo	40	4

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	12. Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn các huyện, thành phố triển khai thực hiện các cuộc vận động, các phong trào do Đảng, Nhà nước và trung ương Hội phát động	80	8
	13. Hội nghị cụm thi đua số 8 các tỉnh miền Trung Tây nguyên tại tỉnh Quảng Ngãi	30	3
	14. Kinh phí tổ chức hội nghị chương trình rút kinh nghiệm phối hợp Hội liên hiệp HCCB tỉnh Champasac, Sekong, Attapeu nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đến thăm và làm việc với Hội CCB tỉnh Quảng Ngãi theo đề nghị của hiệp hội 4 tỉnh	250	25
	15. Chế độ nghỉ tham gia công tác Hội theo Nghị định số 50/2006/NĐ-CP của Chính phủ	75	-
	16. Đại hội thi đua yêu nước	750	75
	17. Tổ chức hoạt động 30 năm ngày thành lập Hội Cựu chiến binh Việt Nam	350	35
	18. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	143	14

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu	19.500	
1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	19.500	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	17.550	400
3	Nộp NSNN (Thuế)	1.950	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	18.377	125
	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	18.377	125
1	Kinh phí chi thường xuyên:	16.197	125
a	Kênh phát thanh	4.681	37
	- Đài tự sản xuất	3.136	
	- Tiếp phát sóng VOV	1.545	
b	Kênh truyền hình PTQ	10.923	88
	- Đài tự sản xuất	5.352	
	- Liên kết sản xuất, mua bản quyền phim truyện, ca nhạc, bản tin,...	5.570	
c	Tăng kinh phí do tăng mức lương cơ sở	594	0
2	Kinh phí chi không thường xuyên:	2.180	0
	Đưa tín hiệu PTQ lên vệ tinh VINASAT	2.180	

Phụ lục

PHỤ LỤC THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN DÂN TỘC TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	256	
	Dự toán thu khác	256	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	256	
	Nguồn được trích 30% theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của BTC (đơn vị lập dự chi cụ thể theo quy định)	77	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	9.269	667
1	Chi quản lý hành chính	9.269	667
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	2.965	37
	1. Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	2.317	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	648	37
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	6.304	630
	1. Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ III năm 2019	1.770	177
	2. Kinh phí quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc miền núi...	450	45
	3. Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2022 (đã bao gồm quà tặng)	1.480	148
	4. Thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020	560	56
	5. Thực hiện Đề án Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số	750	75
	6. Thực hiện hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025	306	31
	7. Thực hiện Chương trình giáo dục đời sống gia đình theo Kế hoạch số 1693/QĐ-UBND ngày 19/9/2016	207	21
	8. Kinh phí quản lý chương trình 135	82	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	9. Kinh phí thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh	150	15
	10. Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, sửa chữa xe ô tô, kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	549	55

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ
KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	32	0
1	Dự toán lệ phí	32	0
2	Số lệ phí nộp NSNN	32	
3	Nguồn thu phí được để lại chi	0	0
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	100.839	8.359
1	Chi quản lý hành chính	27.260	1.149
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	19.160	339
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	15.770	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.390	339
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	8.100	810
	1. Chi phí nhiên liệu đưa đón công chức làm việc tại KKT Dung Quất, hỗ trợ chi phí chăm sóc cây cảnh,....	1.700	170
	2. Kinh phí làm việc với các Bộ, ngành Trung ương	350	35
	3. Cải cách thủ tục hành chính	100	10
	4. Kinh phí nhiệm vụ của Văn phòng Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	300	30
	5. Sửa chữa trụ sở làm việc Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi, theo Công văn số 7100/UBND-CNXD ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	5.650	565
2	Chi sự nghiệp	73.579	7.210
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.569	9
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.010	7.201
2.1	Chi sự nghiệp môi trường	17.675	1.768
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	17.675	1.768
	1. Đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường biển ven bờ Khu kinh tế Dung Quất	950	95
	2. Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát môi trường và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	750	75

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	3. Chương trình quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	1.200	120
	4. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất	11.000	1.100
	5. Xử lý triệt để chất thải nguy hại đã chôn lấp tại ô chôn lấp hiện hữu của Khu xử lý chất thải rắn Bình Nguyên	1.375	138
	6. Vận hành Trạm xử lý nước thải KKT Dung Quất	1.000	100
	7. Quy hoạch bãi thải Khu kinh tế Dung Quất	290	29
	8. Nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo vệ môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	1.110	111
2,2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	55.904	5.442
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.569	9
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	54.335	5.434
	1. Kinh phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	34.000	3.400
	2. Quản lý doanh nghiệp trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	1.247	125
	3. Kinh phí xúc tiến đầu tư	1.200	120
	4. Phục vụ website Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	214	21
	5. Phục vụ công tác phòng chống lụt bão	200	20
	6. Kinh phí hoạt động của tổ công tác Liên ngành hỗ trợ nhà đầu tư tại KCN VSIP - Quảng Ngãi	260	26
	7. Kinh phí hỗ trợ cán bộ lãnh đạo quản lý của tỉnh được điều động về Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	17	2
	8. Kinh phí tổ chức Hội nghị thi đua Khôi kinh tế ngành, Quỹ Cùm thi đua BQL các KKT, KCN, KCX Duyên hải Miền Trung và Quỹ Câu lạc bộ phía Nam	691	69
	9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên	450	45
	10. Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	230	23
	11. Kế hoạch thực hiện mô hình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp hiệu quả bền vững năm 2017-2019 (thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	7.272	727
	12. Kinh phí thực hiện các mô hình chuyển giao kỹ thuật, thí nghiệm; thông tin tuyên truyền, tham quan thực tập thực tế ngoài tỉnh	1.069	107
	13. Chi phòng chống lụt bão	72	7

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	14. Hỗ trợ xăng xe CBVC đi làm từ TP Quảng Ngãi đến Dung Quất (Bình Trị - Bình Sơn)	220	22
	15. Chi thuê mướn	167	17
	17. Chi hỗ trợ các hoạt động khác	400	40
	18. Trồng dặm cây bóng mát và cây trang trí trong KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	390	39
	19. Trồng bổ sung cây cảnh có hoa (cây Hoa giấy) trên tuyến đường Võ Văn Kiệt từ Km0+700 đến Km9+00	1.150	115
	20. Duy tu bảo dưỡng công trình Đập dâng - thác nước thuộc dự án Lâm Viên TP Vạn Tường	94	9
	21. Trồng rừng dự án chuyển đổi rừng sản xuất sang rừng phòng hộ tại khu vực núi Nam Châm, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn	2.647	265
	22. Dự án Đầu tư xây dựng Cụm kinh tế trang trại kỹ thuật cao và kinh tế hộ (Xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn) (trả nợ khối lượng hoàn thành)	671	67
	23. Sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Dung Quất, theo Công văn số 7100/UBND-CNXD ngày 21/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	1.674	167

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu		
1	Dự toán thu phí	550	220
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
3	Nguồn thu phí được để lại chi	550	220
2	Dự toán thu khác		
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	5.048	332
	Chi sự nghiệp y tế	5.048	332
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	2.135	47
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.667	
b	Kinh phí hoạt động theo định mức	468	47
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	2.913	285
a	Kinh phí đào tạo cán bộ (QĐ số 2039/QĐ-UBND ngày 31/10/2017)	45	5
b	Kinh phí mua thuốc, hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho xét nghiệm, siêu âm, điện tim (HD 52-HD/BTCTW ngày 02/12/2005)	2.503	250
c	In phiếu thuốc	30	
d	Kinh phí trang phục bảo hộ lao động	30	
đ	Kinh phí phục vụ cán bộ chuyên tuyến bệnh nhân	132	13
e	Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa, cán bộ thuộc diện quản lý của Ban BVCSSK về thăm khám định kỳ	30	3
g	Dịch vụ thăm hỏi, tang lễ, hỗ trợ tiền may trang phục theo QĐ số 962-QĐ/TU ngày 08/03/2018	15	2
h	Kinh phí sửa chữa xe ô tô theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	128	13

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	4.230	275
1	Chi quản lý hành chính	2.180	70
a	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.840	36
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.480	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	360	36
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	340	34
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, sửa chữa xe ô tô, mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	340	34
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	2.050	205
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	2.050	205
	1. Hỗ trợ đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp	350	35
	2. Hỗ trợ thành lập mới, hợp nhất, sáp nhập, giải thể HTX	100	10
	3. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách nguồn nhân lực	900	90
	4. Tuyên truyền phát triển và nhân rộng mô hình	300	30
	5. Hỗ trợ dự án giải quyết lao động và hỗ trợ phát triển khác	300	30
	6. Xúc tiến thương mại, hội chợ quảng bá sản phẩm	100	10

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	10.000
	Chi đầu tư phát triển	10.000
	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	10.000

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	2.051	163
1	Chi quản lý hành chính	600	18
	Kinh phí không giao quyền tự chủ; trong đó:	600	18
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	420	-
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm</i>	30	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	180	18
2	Sự nghiệp văn hoá thông tin	1.451	145
	Kinh phí không giao quyền tự chủ; trong đó:	1.451	145
	1. Xuất bản Tạp chí Sông Trà	360	36
	2. Tổ chức Ngày Thơ Việt Nam	202	20
	3. Tổ chức Ngày âm nhạc Việt Nam	174	17
	4. Kinh phí tập huấn, triển khai hội nghị, học tập chuyên đề, thực tế sáng tác, trại sáng tác, tiền trạm sáng tác, đi dự các triển lãm, liên hoan do TW hoặc các tỉnh bạn tổ chức	80	8
	5. Hưởng ứng cuộc vận động sáng tác "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" Tổ chức đi thực tế sáng tác về nguồn tại các căn cứ kháng chiến thời chiến tranh và các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam bộ và các tỉnh đồng bằng và miền núi phía Bắc cho hội viên tất cả các chuyên ngành	200	20
	6. Tổ chức triển lãm Mỹ thuật và Nhiếp ảnh Mừng Đảng, mừng Xuân	100	10
	7. Tổ chức biểu diễn thơ và nhạc phổ thơ tưởng niệm tướng niệm 10 năm ngày mất của nhà thơ Tế Hanh (16/7/2009-16/7/2019)	130	13
	8. Tổ chức kỷ niệm 30 năm ngày tái thành lập Hội VHNT Quảng Ngãi (02/10/1989 - 02/10/2019)	175	18
	9. Tổ chức triển khai nhiệm vụ hoạt động VHNT các năm và họp BCH định kỳ	30	3

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI NHÀ BÁO TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.795	85
1	Chi quản lý hành chính	349	9
	Kinh phí giao quyền tự chủ:	349	9
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	259	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	90	9
2	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.446	76
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.446	76
	1. Tổ chức Giải báo chí truyền thông của tỉnh và Hội báo xuân hàng năm (Điều 12 Quyết định số 667-QĐ/TU ngày 18/4/2017)	451	15
	2. Xuất bản Đặc san Người làm báo Quảng Ngãi (Thông báo số 38/TB-UBND ngày 20/6/2006 của CT UBND tỉnh)	180	8
	3. Kinh phí tham gia Hội báo toàn quốc năm 2019 và Hội báo xuân hàng năm	42	4
	4. Kinh phí tổ chức đưa Hội viên đi thực tế sáng tác tại Buôn Mê Thuột	57	6
	5. Tổ chức Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội Nhà báo tỉnh Quảng Ngãi (26/9/1989 - 26/9/2019) và đón nhận Huân chương lao động hạng ba (Công văn số 5401/UBND-KGVX ngày 7/9/2018)	245	16
	6. Tổ chức thực hiện triển khai các văn bản của Đảng, Nhà nước liên quan đến hoạt động của Hội Nhà báo tỉnh	34	3
	7. Thực hiện công tác phối hợp quản lý công tác báo chí của BTGTW và BTG Tỉnh ủy về Hội nghị báo cáo viên.	60	6
	8. Kinh phí thực hiện các đề án, kế hoạch, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, chế độ mới phát sinh theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.	326	13
	9. Kinh phí mua sắm máy móc thiết bị theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	50	5

Phụ lục
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI LUẬT GIA TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	970	66
	Chi quản lý hành chính	970	66
	Kinh phí không giao quyền tự chủ; trong đó:	970	66
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	311	0
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm</i>	20	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	180	18
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	479	48
	- Kinh phí tuyên truyền pháp luật theo Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục giao Hội Luật gia triển khai thực hiện Đề án "Xã hội hoá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017-2021". Kế hoạch số 7656/KH-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án "Xã hội hoá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017-2021".	230	23
	- Đại hội đại biểu Hội Luật gia tỉnh (nhiệm kỳ 2019 -2024).	249	25

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	744	56
	Chi bảo đảm xã hội	744	56
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	744	56
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	183	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	90	9
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	471	47
	- Kỷ niệm ngày Quốc tế 1/10	26	3
	- Tôn vinh Người có tuổi thọ cao (trên 105 tuổi)	241	24
	- Đi thăm Người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân tháng hành động vì người cao tuổi	124	12
	- Làm việc với các huyện, thành phố trong tỉnh về tăng cường lãnh đạo chỉ đạo công tác người cao tuổi	21	2
	- Sơ kết 02 năm đánh giá rút kinh nghiệm việc xây dựng tổ chức hoạt động của các CLB để nhân rộng ra các địa bàn khác	59	6

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI MÙ TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	862	43
	Chi quản lý hành chính	862	43
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	862	43
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	428	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	180	18
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	254	25
	- Tổ chức kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Hội Người mù (1999-2019)	102	10
	- Đưa học viên đi đào tạo cán bộ nguồn, nghề tại Trung tâm đào tạo cán bộ phục hồi chức năng cho người mù	65	7
	- Kiểm tra vay vốn và làm việc với cấp huyện, cấp xã	42	4
	- Khảo sát lực lượng lao động, quy hoạch nghề cho các hội viên	45	5

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI KHUYẾN HỌC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.732	67
	Chi quản lý hành chính	1.732	67
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	1.732	67
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	366	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	180	18
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	1.186	49
	- Quỹ khuyến học (học bổng học sinh)	200	
	- Quỹ khuyến tài (học bổng sinh viên)	500	
	- Kế hoạch "Gia đình học tập, dòng họ học tập" theo văn bản số 7500/KH-UBND ngày 23/12/2016	50	5
	- Kinh phí đối ứng Chương trình cao đẳng công nghệ thông tin (PNV) khóa học 2017 - 2020	86	9
	- Kinh phí đối ứng chương trình học bổng giáo dục và kỹ năng (SEEDS) năm học 2018-2019	350	35

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019



VI DỰ TOÁN: HỘI ĐỒNG Y TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	384	9
	Chi quản lý hành chính	384	9
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	384	9
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	281	
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm</i>	<i>10</i>	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	90	9
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ	13	0
	- Chính sách đãi ngộ đối với bác sĩ, dược sĩ đại học và người có trình độ sau đại học chuyên ngành y học	13	

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH

(Kèm theo Quyết định Số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	2.095	71
	Chi quản lý hành chính	2.095	71
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	2.095	71
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	1.387	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	330	33
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ	378	38
	- Công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện năm 2019	10	1
	- Tổ chức ngày toàn dân hiến máu tình nguyện (7/4)	20	2
	- Tổ chức ngày thế giới tôn vinh người hiến máu tình nguyện (14/6)	56	6
	- Tổ chức tập huấn cho cán bộ, tuyên truyền viên	34	3
	- Khen thưởng cá nhân và tập thể đạt thành tích trong phong trào hiến máu tình nguyện	60	6
	- Hội nghị tổng kết	20	2
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo	30	3
	- In giấy chứng nhận hiến máu tình nguyện	15	2
	- Hoạt động của Câu lạc bộ ngân hàng máu sống	15	2
	- Hành trình đỏ	118	12

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM/DIOXIN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.218	66
1	Chi quản lý hành chính	739	18
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	739	18
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	493	-
	<i>Trong đó chênh lệch tiền lương tăng thêm</i>	32	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	180	18
	3. Kinh phí thuê trụ sở làm việc theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	66	
2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	479	48
	Kinh phí không giao quyền tự chủ; trong đó:	479	48
	1. Kinh phí thực hiện dự án ngân hàng bò	207	21
	2. Hội nghị ký kết kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các Hội	15	2
	3. Kinh phí hỗ trợ mua tạp chí da cam do Trung ương Hội phát hành	14	1
	4. Kinh phí đi tặng quà, nghiệm thu nhà, dự sơ kết tổng kết năm, làm nhân sự Đại hội, dự Đại hội nhiệm kỳ các huyện, thành phố	70	7
	5. Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác Hội	10	1
	6. Tổ chức Đoàn đi vận động Quỹ Bảo trợ nạn nhân các tỉnh thành phía Nam và tiếp các đoàn khách, tổ chức phi chính phủ nước ngoài	30	3
	7. Kinh phí đối ứng Dự án nâng cao chất lượng chăm sóc và trị liệu cho nạn nhân chất độc da cam	33	3
	8. Kinh phí di chuyển trụ sở làm việc và tập huấn công tác Hội	50	5
	9. Kinh phí đối ứng chương trình nước sạch cho nạn nhân chất độc da cam do tổ chức MQI tài trợ 2018 và năm 2019	50	5

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VIỆN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 21166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	3.661	129
1	Chi quản lý hành chính	1.240	40
a	Kinh phí giao quyền tự chủ:	1.140	30
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	840	-
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	300	30
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	100	10
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	100	10
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.421	89
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	2.421	89
	1. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (2 người)	150	0
	2. Chi hoạt động theo định mức chi	60	6
	3. Kinh phí xuất bản "Bản tin Khoa học và đời sống"	109	11
	4. Hội thảo, tập huấn phổ biến kiến thức	149	15
	5. Hội thảo tư vấn phân biện và giám định xã hội	125	12
	6. Tọa đàm tư vấn phân biện và giám định xã hội	122	12
	7. Tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật lần thứ 11 (2018-2019)	1.020	5
	8. Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ngãi năm 2019	466	6
	9. Tham gia Cuộc thi sáng tạo Robot cho học sinh THPT năm 2019 tại Đà Nẵng	85	9
	10. Phần chi của các Hội thành viên	135	14

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI CỤU THANH NIÊN XUNG PHONG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	477	22
	Chi quản lý hành chính	477	22
	Kinh phí không giao quyền tự chủ; trong đó:	477	22
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	183	-
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	90	9
	3. Kinh phí hỗ trợ đi công tác; kiểm tra các huyện (đi dự họp sơ kết, tổng kết, đi kiểm tra theo điều lệ của Hội cựu TNXP)	42	4
	4. Hỗ trợ kinh phí tiếp các đoàn tài trợ đi kiểm tra và nghiệm thu nhà tình nghĩa; các đoàn khách đến giao lưu tại Quảng Ngãi.	84	8
	5. Kinh phí thuê trụ sở làm việc theo Công văn số 7445/UBND-KT ngày 07/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh	78	

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN ANH DỰ TOÁN: HỘI TỪ YÊU NƯỚC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	509	33
	Chi quản lý hành chính	509	33
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	509	33
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	183	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	90	9
	3. Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	236	24
	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức thăm lại chiến trường xưa	236	24

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ: HỘI CỤU GIÁO CHỨC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	448	32
	Chi quản lý hành chính	448	32
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	448	32
	1. Chi lương cán bộ hội	183	0
	2. Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động của Hội	90	9
	3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội cựu giáo chức Nhiệm kỳ III	175	23

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DỰ TOÁN: HỘI ĐIỀU DƯỠNG TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	100	10
	Chi sự nghiệp y tế	100	10
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	100	10
	1. Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên đề	50	5
	2. Tập huấn an toàn người bệnh	50	5

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI THÂN NHÂN KIỀU BÀO TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	255	26
	Chi quản lý hành chính	255	26
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	255	26
	1. Chi đi công tác các huyện trong tỉnh để củng cố, thành lập, chỉ định Ban đại diện và phát triển hội viên thân nhân kiều bào	35	4
	2. Chi xây dựng kế hoạch và nội dung tuyên truyền, thông tin, liên lạc đối với thân nhân kiều bào	30	3
	3. Chi tổ chức tổng kết cuối năm	25	3
	4. Chi dự họp ở Trung ương Hội	30	3
	5. Chi tổ chức gặp mặt kiều bào về thăm quê hương nhân dịp Tết cổ truyền	100	10
	6. Chi công tác trao đổi kinh nghiệm về vấn đề kiều bào ở tỉnh, thành phố	35	4

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	70	7
	Chi quản lý hành chính	70	7
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	70	7
	1. Tổ chức ngày hội doanh nhân Việt Nam	30	3
	2. Tổ chức và xúc tiến hoạt động hỗ trợ, hợp tác, phát triển mối quan hệ giữa các doanh nghiệp hội viên với các tổ chức doanh nghiệp khác trong và ngoài tỉnh	30	3
	3. Khảo sát, tiếp thu ý kiến của doanh nghiệp thuộc Hiệp hội và các doanh nghiệp chưa phải là hội viên để kết nạp hội viên.	10	1

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI Y HỌC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	30	3
	Chi quản lý hành chính	30	3
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	30	3
	Chi hoạt động quản lý tại Hội	30	3

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

DỰ TOÁN: HỘI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	150	15
	Chi quản lý hành chính	150	15
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	150	15
	1. Tuyên truyền về luật, chính sách cho người khuyết tật ở các huyện	54	5
	2. Chi hoạt động trong năm	30	3
	3. Vận hành trang web	15	2
	4. Tổ chức tọa đàm ngày khuyết tật Việt Nam 18/4	15	2
	5. Tổ chức tọa đàm kỷ niệm ngày khuyết tật thế giới	18	2
	6. Tập huấn về công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật	18	2

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: HỘI KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	43	4
	Chi quản lý hành chính	43	4
	Kinh phí không giao quyền tự chủ	43	4
	1. Tập huấn công tác truyền thông cho tuyên truyền viên tại các xã ở huyện, thành phố chuyên đề về mất cân bằng giới tính	20	2
	2. Chi phí tại văn phòng Hội	7	1
	3. Chi đi công tác và dự họp ở Trung ương Hội	9	1
	4. Chi tổ chức tổng kết cuối năm	7	1

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	678	68
	Chi thường xuyên khác	678	68
	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	678	68
	1. Tổ chức lễ tiếp nhận hỗ trợ an sinh xã hội	249	25
	2. Gặp đồng hương Quảng Ngãi tại Hà Nội nhân họp Quốc hội hàng năm	127	13
	3. Hỗ trợ công tác tuyên truyền hoạt động Quốc hội	45	5
	4. Một số hoạt động đối ngoại tại Hà Nội và địa phương	257	26

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	6.517	605
1	Chi quản lý hành chính	6.335	605
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	354	7
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng)	282	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	72	7
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	5.981	598
	1. Chi khắc phục sự cố đảm bảo TTATGT, chống ùn tắc giao thông	4.200	420
	2. Chi tuyên truyền	1.018	102
	3. Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các ngành, các tổ chức và đoàn thể trong lĩnh vực TTATGT	300	30
	4. Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo đảm TTATGT	40	4
	5. Chi thăm hỏi gia đình nạn nhân bị chết trong các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng hoặc nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn	70	7
	6. Chi hội thảo, hội nghị sơ kết, tổng kết công tác bảo đảm TTATGT	70	7
	7. Chi tổ chức các đợt Lễ	160	16
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	182	
a	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	155	
b	Chi thường xuyên theo định mức	27	

Phụ lục

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: QUỸ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	1.000
	Chi đầu tư phát triển	1.000
	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ ngư dân tỉnh	1.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019



Đơn vị: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ngãi

Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng số	131.400	3.274	128.126
1	Tiền ăn, ngày công các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Luật Dân quân tự vệ	66.891		66.891
2	Trang phục lực lượng dân quân tự vệ và DBĐV	11.730		11.730
3	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện Pháp lệnh dự bị động viên (đã bao gồm kinh phí mua sắm trang phục huấn luyện)	14.586		14.586
4	Kinh phí thực hiện các đề án đào tạo	4.956		4.956
a	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo sĩ quan dự bị theo Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND tỉnh	2.628		2.628
b	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo cán bộ quân sự theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 25/5/2011 của TTg Chính phủ	2.328		2.328
5	Các nhiệm vụ chi theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm: kinh phí hỗ trợ sửa chữa, mua sắm và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	32.737	3.274	29.463
5.1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, tập huấn, hội nghị, hội thi, hội thao, công tác phí chi phí thuê mượn, khen thưởng (thực hiện Luật DQTV và pháp lệnh DBĐV)	7.771	777	6.994
5.2	Hỗ trợ sửa chữa tài sản	1.035	104	932
-	Sửa chữa xe con, xe tải	700	70	630
-	Sửa chữa trang thiết bị chuyên dùng (thiết bị tin học, máy photocopy, máy fax, ...)	335	34	302
5.3	Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội	3.078	308	2.770
-	Sửa chữa nhà ở bộ đội	1.550	155	1.395
-	Sửa chữa tường rào huyện đội Tư Nghĩa	1.078	108	970
-	Di tu bảo dưỡng các đường hầm	450	45	405

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
5.3	Hỗ trợ mua sắm tài sản cho lực lượng vũ trang ĐP	17.766	1.777	15.989
-	Mua sắm công cụ hỗ trợ	15.000	1.500	13.500
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên môn (bao gồm thiết bị tin học)	2.130	213	1.917
-	Mua quân trang huấn luyện thường xuyên	566	57	509
-	Chi mua sắm khác	70	7	63
5.4	Các nhiệm vụ chi còn lại quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày	3.087	309	2.778
6	Hỗ trợ thăm, tặng quà và khám bệnh cấp thuốc cho nhân dân tỉnh Champaxác - Lào nhân dịp tết cổ truyền	500		500

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ngãi
(Kế hoạch số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mô tả chi dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	Tổng chi	15.538	1.114	14.424
	Trong đó:			
1	Hỗ trợ công tác tuyên truyền bảo vệ an ninh, an toàn Nhà máy lọc dầu Dung Quất	100	10	90
2	Tiếp nhận và bảo quản hàng tìm kiếm cứu nạn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	80	8	72
3	Thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; đề án tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới hải đảo giai đoạn 2017 - 2021)	276	28	248
4	Các nhiệm vụ chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	8.422	842	7.580
a	Hỗ trợ sửa chữa tài sản, doanh trại quân đội; mua sắm trang thiết bị	3.000	300	2.700
b	Các nhiệm vụ chi còn lại quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ	5.422	542	4.880
5	Tuyên truyền Chi thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của TTCP về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	256	26	230
6	Thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển, đảo của tỉnh	300	30	270
7	Thực hiện công tác thu thập tài liệu chứng cứ pháp lý phục vụ đấu tranh ngoại giao khi tàu cá ngư dân bị LL chức năng TQ bắt giữ, đập phá	900		900
8	Kinh phí thực hiện NĐ 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015; Chi thị số 06/2017/CT-UBND	1.454	145	1.309
9	Kinh phí hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 60 năm ngày truyền thống LL BDBP và 30 năm ngày biên phòng toàn dân	250	25	225
10	Sửa chữa trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.500		3.500

Ghi chú: Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Công an tỉnh Quảng Ngãi

(Kế hoạch số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
TỔNG CỘNG		38.123	1.803	36.320
I	Kinh phí các Ban chỉ đạo	815	82	734
1	Kinh phí Ban chỉ đạo (PCCC)	80	8	72
2	Kinh phí BCD phong trào toàn dân BV ANTQ	80	8	72
3	BCĐ và hoạt động công tác bảo vệ bí mật NN	120	12	108
4	BCĐ phòng, chống phá rối, bạo loạn khủng bố và đảm bảo ANTT trên địa bàn	220	22	198
5	BCĐ công tác đảm bảo an ninh, trật tự Khu kinh tế Dung Quất	55	6	50
6	BCĐ bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền	110	11	99
7	BCĐ 94 và "công tác phòng ngừa, đấu tranh phân bác các quan điểm sai trái, thù địch"	150	15	135
II	Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội theo khoản 2 Điều 6 Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của CP	37.308	1.722	35.586
1	Hỗ trợ Công an xã (theo Thông tư 43/2013/TT-BCA ngày 15/10/2013 của Bộ Công an về định mức trang bị cho Công an xã)	2.120	0	2.120
a	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ làm việc công an xã	764		764
b	Trang phục công an xã	1.356		1.356
2	Trang phục, công cụ hỗ trợ cho LL BVDP	841	0	841
a	Mua CCHT cho LL BVDP	100		100
b	Kp mua sắm trang phục BVDP	741		741
3	Chi công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, phục vụ công tác PCCC và CHCN	3.000	300	2.700
4	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	370	37	333
5	Kp tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù	250	25	225
6	Kinh phí đảm bảo ANTT trong thời kỳ hội nhập	90	9	81
7	Kinh phí bảo đảm an ninh trật tự biển đảo và đảm bảo ANQG	120	12	108
8	Kp đảm bảo an ninh trật tự - xã hội (kp chi TX, kể cả kp mua sắm và sửa chữa TSCĐ)	8.000	800	7.200
9	Kinh phí thực hiện công tác đối với đạo Tin Lành trên địa bàn tỉnh (tôn giáo)	87	9	78
10	Kp thực hiện ĐA tha tù trước hạn	300	30	270

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
11	Kinh phí phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật môi trường	400	40	360
12	Kinh phí phòng, chống mua bán người	800	80	720
13	Kinh phí phòng, chống tội phạm	900	90	810
14	Kinh phí phòng, chống ma túy	500	50	450
15	Kinh phí thực hiện Dự án "Nâng cao hiệu quả phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn"	700	70	630
16	Kinh phí thực hiện Nghị định số 77/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh Quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội	20	2	18
17	Kinh phí xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới	20	2	18
18	Kinh phí triển khai thi hành Luật Công an nhân dân	20	2	18
19	Kinh phí triển khai Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự	50	5	45
20	Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhân, hộ khẩu	352	35	317
21	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính	16	2	14
22	Kinh phí bảo vệ các Đoàn khách A	50	5	45
23	Kinh phí đảm bảo ANTT trong việc huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền các vùng biển	50	5	45
24	Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong phong trào tôn giáo	230	23	207
25	Kinh phí Đề án đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2013 - 2020	4.000		4.000
26	Kinh phí phục vụ cấp chứng minh nhân dân	130	13	117
27	Kp thực hiện thí điểm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân BVANTQ giai đoạn 2016-2020	117	12	105
28	Hỗ trợ kp sửa chữa, mở rộng nhà tạm giữ của CA huyện Sơn Tịnh (cũ) để bố trí làm nhà tạm giữ cho CA thành phố Quảng Ngãi	5.000		5.000
29	Hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an tỉnh phục vụ công tác phòng, chống gây rối, biểu tình và bạo loạn	3.000		3.000
30	Kinh phí thực hiện đề án dân phòng (mua sắm)	5.128		5.128


TT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Số tiết kiệm 10%	Dự toán còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
31	Kinh phí xây dựng Trang thông tin điện của Ban chỉ đạo 138 tỉnh	237	24	213
32	Kp thực hiện công tác phổ biến pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; .. Lang thang cơ nhỡ giai đoạn 2018-2021 (70/KH-UBND ngày 14/5/2018 của UBND)	250	25	225
33	Kp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật các Đề án của UBND tỉnh tại một số địa bàn trọng điểm....; vùng biên giới, hải đảo giai đoạn 2017-2021 (2811/KH-UBND ngày 12/5/2017 và 6242/KH-UBND ngày 10/10/2017 của UBND)	70	7	63
34	Kp phục vụ xác minh theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg	90	9	81

Ghi chú: Công an tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra và cấp kinh phí theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi
(Kế hoạch số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng



TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	500
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp (Theo Quyết định số 1780/QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ)	350
2	Hỗ trợ kinh phí duy trì và phát triển Nghiệp đoàn nghề cá	150

Số tiền bằng chữ: Năm trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Liên đoàn Lao động tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc và hỗ trợ hoạt động cưỡng chế thi hành án, các vụ án tồn đọng, án lớn, án điểm phức tạp kéo dài (theo Công văn số 183/UBND-KTTH ngày 11/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)	50

Số tiền bằng chữ: Năm mươi triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thi hành án dân sự tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng



TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tổ chức biên soạn và in Niên giám thống kê, tờ gấp số liệu KT-XH, ..., phục vụ các kỳ họp HĐND và UBND tỉnh (theo Công văn số 3225/UBND-KHTH ngày 31/10/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh)	300

Số tiền bằng chữ: Ba trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thống kê tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	600
1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đoàn Hội thẩm tỉnh	100
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động: mua sắm, bổ sung trang thiết bị làm việc; tập huấn nghiệp vụ xét xử; xét xử và xét xử lưu động, ... (theo Công văn số 4601/UBND-KTTH ngày 19/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)	500

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Tòa án nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Hỗ trợ kinh phí xét xử vụ án điểm, vụ án lớn; kinh phí đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, công chức; phòng chống tội phạm, ma túy mại dâm... (theo Công văn số 4601/UBND-KHTH ngày 19/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)	400

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	800
	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về công tác quản lý thuế, công tác chống thất thu thuế,...	800

Số tiền bằng chữ: Tám trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Cục Thuế tỉnh lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính để thẩm tra theo quy định.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Đức Phổ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	140.900
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	55.000
	-Thuế giá trị gia tăng	38.875
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.470
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	215
	-Thuế Tài nguyên	7.940
	-Thu khác	500
2	Lệ phí trước bạ	11.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.150
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	4.600
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	400
6	Thu tiền sử dụng đất (**)	55.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	800
8	Thu tiền cho thuê đất	2.500
9	Thu khác ngân sách	3.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.500
10	Thu tại xã	2.500
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	602.241
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	602.241
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	131.395
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (***)	84.530
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	46.865
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	470.846
	-Bổ sung cân đối	444.854
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	15.334
	-Bổ sung có mục tiêu	10.658
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 15.000 triệu đồng.

(**) Thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu 5.000 triệu đồng

(***) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 3.840 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Đức Phổ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	602.241
1	Chi đầu tư phát triển	126.450
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.450
b	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	50.000
c	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.000
2	Chi thường xuyên (*)	424.586
a	Chi sự nghiệp giáo dục	211.378
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.883
c	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.859
d	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.980
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.298
f	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	46.811
g	Chi sự nghiệp kinh tế	49.958
h	Chi sự nghiệp môi trường	10.593
i	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	88.573
k	Chi An ninh	3.248
l	Chi Quốc phòng	2.893
m	Chi thường xuyên khác	2.112
3	Dự phòng ngân sách	11.809
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	39.396
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 7.884 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 1.539 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 10.658 triệu đồng

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Đức Phổ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	10.658
1	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	110
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.886
3	Đề án xây dựng cùng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	78
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	770
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	208
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	55
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	223
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.082
9	Kinh phí xử lý môi trường	6.000
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	109
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	75
12	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	62

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Huyện Mộ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	89.800
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	35.300
	-Thuế giá trị gia tăng	29.280
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.310
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	190
	-Thuế Tài nguyên	1.510
	-Thu khác	10
2	Lệ phí trước bạ	8.700
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.700
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.340
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	600
6	Thu tiền sử dụng đất	30.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500
8	Thu tiền cho thuê đất	2.400
9	Thu khác ngân sách	3.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	600
10	Thu tại xã	2.700
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	491.540
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	491.540
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	79.062
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	45.780
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	33.282
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	412.478
	-Bổ sung cân đối	389.572
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.394
	-Bổ sung có mục tiêu	19.512
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 10.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 260 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Mộ Đức**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	491.540
1	Chi đầu tư phát triển	49.145
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	24.545
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	24.600
2	Chi thường xuyên (*)	415.757
a	Chi sự nghiệp giáo dục	217.443
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.409
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.046
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.423
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.038
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	54.178
h	Chi sự nghiệp kinh tế	37.054
i	Chi sự nghiệp môi trường	6.573
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	82.973
l	Chi An ninh	2.503
m	Chi Quốc phòng	2.036
n	Chi thường xuyên khác	2.069
3	Dự phòng ngân sách	9.638
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	17.000
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 9.435 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 8.331 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 19.512 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Mộ Đức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	19.512
1	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.913
2	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	41
3	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	8.800
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	363
5	Chúc thọ các cụ cao tuổi	26
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	156
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.459
8	Kinh phí xử lý môi trường	3.000
9	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	83
10	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	65
11	Kinh phí đầu tư bảo tồn di tích Đền Văn Thánh	3.500
12	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	106

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Tư Nghĩa***(Ban hành kèm Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	218.180
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	68.000
	-Thuế giá trị gia tăng	56.540
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.930
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50
	-Thuế Tài nguyên	6.000
	-Thu khác	480
2	Lệ phí trước bạ	12.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	180
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.200
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	4.800
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.000</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	120.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000
8	Thu tiền cho thuê đất	2.300
9	Thu khác ngân sách	3.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>800</i>
10	Thu tại xã	2.200
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	521.530
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	521.530
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	176.174
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	117.740
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	58.434
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	345.356
	-Bổ sung cân đối	315.053
	-Bổ sung có mục tiêu	30.303
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 30.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 580 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Tư Nghĩa**

(Ban hành kèm Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	521.530
1	Chi đầu tư phát triển	110.738
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	23.738
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	87.000
2	Chi thường xuyên (*)	387.158
a	Chi sự nghiệp giáo dục	187.509
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.347
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	16
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.555
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.456
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.049
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	46.859
h	Chi sự nghiệp kinh tế	40.677
i	Chi sự nghiệp môi trường	6.807
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	90.697
l	Chi An ninh	2.481
m	Chi Quốc phòng	2.779
n	Chi thường xuyên khác	1.926
3	Dự phòng ngân sách	10.226
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	4.000
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.408
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 10.012 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 13.800 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 30.303 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Tư Nghĩa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	30.303
1	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.489
2	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	205
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	9
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	13.500
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	636
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	168
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.043
8	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	80
9	Kinh phí xử lý môi trường	3.000
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	98
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	75
12	Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	10.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Nghĩa Hành***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	40.550
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	20.000
	-Thuế giá trị gia tăng	17.330
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500
	-Thuế Tài nguyên	170
2	Lệ phí trước bạ	7.200
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.210
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.720
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>100</i>
6	Thu tiền sử dụng đất	5.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000
8	Thu tiền cho thuê đất	450
9	Thu khác ngân sách	1.500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>700</i>
10	Thu tại xã	1.400
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	317.154
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	317.154
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	37.255
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	17.260
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	19.995
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	279.899
	-Bổ sung cân đối	248.606
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	13.768
	-Bổ sung có mục tiêu	17.525
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 1.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 500 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Nghĩa Hành**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	317.154
1	Chi đầu tư phát triển	23.226
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	18.226
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
2	Chi thường xuyên (*)	283.709
a	Chi sự nghiệp giáo dục	121.754
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.364
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	17
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.366
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.293
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	872
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	29.666
h	Chi sự nghiệp kinh tế	38.372
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.998
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	75.878
l	Chi An ninh	2.546
m	Chi Quốc phòng	2.172
n	Chi thường xuyên khác	1.411
3	Dự phòng ngân sách	6.219
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	4.000
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 6.864 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 515 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 17.525 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Nghĩa Hành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	17.525
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	718
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	987
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	28
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	1.250
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	658
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	251
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	884
8	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	88
9	Kinh phí xử lý môi trường	2.500
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	101
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	60
12	Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	10.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Huyện Sơn Tịnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	124.400
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	44.500
	-Thuế giá trị gia tăng	34.970
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.600
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	20
	-Thuế Tài nguyên	3.910
2	Lệ phí trước bạ	16.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.300
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	3.450
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	800
6	Thu tiền sử dụng đất	50.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000
8	Thu tiền cho thuê đất	1.500
9	Thu khác ngân sách	2.100
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	500
10	Thu tại xã	1.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.500
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	373.815
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	373.815
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	116.873
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	77.930
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	38.943
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	256.942
	-Bổ sung cân đối	229.210
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	16.721
	-Bổ sung có mục tiêu	11.011
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 22.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 820 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Sơn Tịnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	373.815
1	Chi đầu tư phát triển	69.417
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	19.417
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.000
2	Chi thường xuyên (*)	292.068
a	Chi sự nghiệp giáo dục	140.202
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.957
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	7
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.917
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.323
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	887
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.883
h	Chi sự nghiệp kinh tế	27.119
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.633
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	72.412
l	Chi An ninh	2.258
m	Chi Quốc phòng	2.019
n	Chi thường xuyên khác	1.451
3	Dự phòng ngân sách	7.330
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	5.000
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 6.914 triệu đồng.
- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 11.011 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỀ THỬ CHIA ĐẾN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Sơn Tịnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	11.011
1	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.729
2	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	36
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	18
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	5.200
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	277
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	11
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	132
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.405
9	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	73
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	55
12	Kinh phí thuê nhà làm việc trung tâm văn hoá huyện	75

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Huyện Bình Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	298.900
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	222.000
	-Thuế giá trị gia tăng	174.910
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.500
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	270
	-Thuế Tài nguyên	23.120
	-Thu khác	200
2	Lệ phí trước bạ	17.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120
4	Thuế thu nhập cá nhân	8.700
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	6.380
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.000
6	Thu tiền sử dụng đất	20.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000
8	Thu tiền cho thuê đất	1.400
9	Thu khác ngân sách	4.500
	Trong đó: Thu phạt ATGT	500
10	Thu tại xã	3.000
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	10.000
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	763.570
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	763.570
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	262.215
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (**)	76.720
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	185.495
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	501.355
	-Bổ sung cân đối	482.648
	-Bổ sung có mục tiêu	18.707
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 82.000 triệu đồng.

(**) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.200 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Bình Sơn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	763.570
1	Chi đầu tư phát triển	49.266
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	29.266
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20.000
2	Chi thường xuyên (*)	613.016
a	Chi sự nghiệp giáo dục	317.279
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.471
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	20
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.307
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.980
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.518
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	53.198
h	Chi sự nghiệp kinh tế	71.098
i	Chi sự nghiệp môi trường	11.141
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	138.154
l	Chi An ninh	3.607
m	Chi Quốc phòng	4.193
n	Chi thường xuyên khác	3.050
3	Dự phòng ngân sách	14.972
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	47.073
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	39.243
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 16.505 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 39.243 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 18.707 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Bình Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	18.707
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	458
2	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	1.534
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	115
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	7.800
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	541
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	300
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.507
8	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	75
9	Kinh phí xử lý môi trường	6.000
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	151
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	125
12	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	101

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Ba Tư***(Ban hành kèm Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	40.250
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	23.200
	-Thuế giá trị gia tăng	21.970
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	600
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	60
	-Thuế Tài nguyên	260
	-Thu khác	310
2	Lệ phí trước bạ	2.030
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.840
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.020
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	30
6	Thu tiền sử dụng đất	8.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500
8	Thu tiền cho thuê đất	150
9	Thu khác ngân sách	3.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	400
10	Thu tại xã	500
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	439.639
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	439.639
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	33.699
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	11.865
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	21.834
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	405.940
	-Bổ sung cân đối	395.141
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0
	-Bổ sung có mục tiêu	10.799
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Huyện Ba Tư

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	439.639
1	Chi đầu tư phát triển	31.516
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.516
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.000
2	Chi thường xuyên (*)	394.260
a	Chi sự nghiệp giáo dục	197.848
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.426
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	300
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.237
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.505
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	887
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.287
h	Chi sự nghiệp kinh tế	41.930
i	Chi sự nghiệp môi trường	3.903
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	122.142
l	Chi An ninh	2.877
m	Chi Quốc phòng	3.006
n	Chi thường xuyên khác	1.912
3	Dự phòng ngân sách	8.620
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	5.000
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	243
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 9.864 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 93 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 10.799 triệu đồng

**BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Ba Tư

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	10.799
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	1.760
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.558
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	124
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	1.110
5	Chúc thọ các cụ cao tuổi	75
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	126
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	2.394
8	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	380
9	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	143
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	100
12	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	300
13	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	249
14	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Minh Long***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	10.800
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	6.300
	-Thuế giá trị gia tăng	5.820
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	460
	-Thuế Tài nguyên	20
2	Lệ phí trước bạ	860
3	Thuế thu nhập cá nhân	360
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	280
5	Thu tiền sử dụng đất	1.400
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300
7	Thu khác ngân sách	1.000
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>300</i>
8	Thu tại xã	300
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	210.578
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	210.578
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	9.583
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.560
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	6.023
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	200.995
	-Bổ sung cân đối	196.389
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0
	-Bổ sung có mục tiêu	4.606
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 1.700 triệu đồng.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Minh Long**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	210.578
1	Chi đầu tư phát triển	11.014
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	9.614
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.400
2	Chi thường xuyên (*)	171.689
a	Chi sự nghiệp giáo dục	78.524
b	Chi sự nghiệp đào tạo	800
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	128
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.050
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.045
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	618
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.967
h	Chi sự nghiệp kinh tế	20.824
i	Chi sự nghiệp môi trường	2.334
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	56.909
l	Chi An ninh	1.263
m	Chi Quốc phòng	1.373
n	Chi thường xuyên khác	854
3	Dự phòng ngân sách	4.129
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	23.498
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	248
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 3.115 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 248 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 4.606 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Minh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	4.606
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	696
2	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	185
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	46
4	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	223
5	Chúc thọ các cụ cao tuổi	5
6	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	97
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	976
8	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	201
9	Kinh phí xử lý môi trường	1.500
10	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	52
11	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	25
12	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	120
13	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Sơn Hà**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	32.210
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	18.500
	-Thuế giá trị gia tăng	17.500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	500
	-Thuế Tài nguyên	500
2	Lệ phí trước bạ	2.440
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.630
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	1.800
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	50
6	Thu tiền sử dụng đất	3.800
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300
8	Thu tiền cho thuê đất	30
9	Thu khác ngân sách	3.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	600
10	Thu tại xã	500
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	200
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	412.071
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	412.071
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	41.222
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (*)	32.215
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	9.007
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	370.849
	-Bổ sung cân đối	340.018
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	7.091
	-Bổ sung có mục tiêu	23.740
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 24.900 triệu đồng. Trong đó, thuế tài nguyên thủy điện Nước Trong: 6.900 triệu đồng (chia cho huyện Sơn Hà 40% và huyện Tây Trà 60% số thu)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Huyện Sơn Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	412.071
1	Chi đầu tư phát triển	30.268
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	26.468
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.800
2	Chi thường xuyên (*)	368.723
a	Chi sự nghiệp giáo dục	192.269
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.159
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	270
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.342
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.476
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	998
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	16.411
h	Chi sự nghiệp kinh tế	45.961
i	Chi sự nghiệp môi trường	4.314
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	92.783
l	Chi An ninh	2.813
m	Chi Quốc phòng	3.093
n	Chi thường xuyên khác	1.834
3	Dự phòng ngân sách	8.080
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	5.000
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 8.684 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 5.121 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 23.740 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Sơn Hà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	23.740
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	1.162
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	696
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	227
4	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	106
5	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	1.400
6	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	277
7	Chúc thọ các cụ cao tuổi	45
8	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	138
9	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.148
10	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	600
11	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
12	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	121
13	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	70
14	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	270
15	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	
16	Đô thị loại V theo QĐ số 46/2016/QĐ-TTg	5.000
17	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480
18	Khen thưởng huyện thoát nghèo theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017	10.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	102.460
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	97.050
	-Thuế giá trị gia tăng	62.500
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	70
	-Thuế Tài nguyên	34.480
2	Lệ phí trước bạ	900
3	Thuế thu nhập cá nhân	690
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	650
5	Thu tiền sử dụng đất	200
6	Thu tiền cho thuê đất	20
7	Thu khác ngân sách	1.400
	Trong đó: Thu phạt ATGT	200
7	Thu tại xã	50
8	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.500
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	259.886
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	259.886
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	93.169
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	37.500
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	55.669
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	166.717
	-Bổ sung cân đối	159.753
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0
	-Bổ sung có mục tiêu	6.964
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 91.000 triệu đồng.

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**Huyện Sơn Tây**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Mô tả nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	259.886
1	Chi đầu tư phát triển	14.877
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	14.677
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	200
2	Chi thường xuyên (*)	212.933
a	Chi sự nghiệp giáo dục	106.632
b	Chi sự nghiệp đào tạo	920
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	219
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.868
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.094
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	650
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.439
h	Chi sự nghiệp kinh tế	20.314
i	Chi sự nghiệp môi trường	2.357
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	70.362
l	Chi An ninh	1.408
m	Chi Quốc phòng	1.611
n	Chi thường xuyên khác	1.059
3	Dự phòng ngân sách	5.096
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	16.672
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.308
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 5.491 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 10.308 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 6.964 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Sơn Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	6.964
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	178
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	2.602
3	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	110
4	Đề án xây dựng cùng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	28
5	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	760
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	5
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	54
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	787
9	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	210
10	Kinh phí xử lý môi trường	1.500
11	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	50
12	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	45
13	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	155
14	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Huyện Trà Bồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT		Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	24.840
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	19.000
	-Thuế giá trị gia tăng	11.950
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10
	-Thuế Tài nguyên	5.940
2	Lệ phí trước bạ	1.700
3	Thuế thu nhập cá nhân	920
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	710
5	Thu tiền sử dụng đất	500
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	300
7	Thu tiền cho thuê đất	110
8	Thu khác ngân sách	1.400
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>200</i>
9	Thu tại xã	200
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	289.664
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	289.664
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	24.543
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (*)	12.060
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	12.483
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	265.121
	-Bổ sung cân đối	251.354
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.200
	-Bổ sung có mục tiêu	9.567
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên do Cục Thuế tỉnh quản lý thu được phân chia cho huyện: 1.700 triệu đồng

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019****Huyện Trà Bồng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	289.664
1	Chi đầu tư phát triển	25.357
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	14.857
b	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	10.000
c	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500
2	Chi thường xuyên (*)	255.627
a	Chi sự nghiệp giáo dục	127.732
b	Chi sự nghiệp đào tạo	2.482
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	158
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.101
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.451
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	754
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.559
h	Chi sự nghiệp kinh tế	28.393
i	Chi sự nghiệp môi trường	3.057
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	72.216
l	Chi An ninh	1.391
m	Chi Quốc phòng	2.061
n	Chi thường xuyên khác	1.272
3	Dự phòng ngân sách	5.680
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3.000
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 5.484 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 21 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 9.567 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Trà Bồng

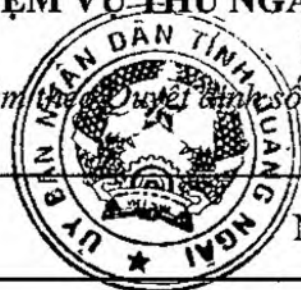
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	9.567
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	714
2	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	35
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	92
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	380
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	1.200
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	29
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BTXH	174
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	664
9	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	477
10	Kinh phí xử lý môi trường	2.000
11	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	66
12	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	50
13	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	150
14	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	184
15	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480
16	Dự án đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế (QĐ 1471/QĐ-UBND ngày 28/8/2018)	2.872

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Tây Trà***(Ban hành kèm Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.490
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.000
	-Thuế giá trị gia tăng	5.580
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	300
	-Thuế Tài nguyên	1.120
2	Lệ phí trước bạ	300
3	Thuế thu nhập cá nhân	200
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	140
5	Thu tiền sử dụng đất	100
6	Thu khác ngân sách	700
	Trong đó: Thu phạt ATGT	100
7	Thu tại xã	50
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	237.580
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	237.580
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	11.800
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100% (*)	6.450
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	5.350
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	225.780
	-Bổ sung cân đối	213.020
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.546
	-Bổ sung có mục tiêu	10.214
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Đã bao gồm khoản thu thuế tài nguyên thủy điện Nước Trong phân chia cho huyện:
 $6.900 \times 60\% = 4.140$ triệu đồng


NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
Huyện Tây Trà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	237.580
1	Chi đầu tư phát triển	13.990
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	13.890
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100
2	Chi thường xuyên (*)	201.767
a	Chi sự nghiệp giáo dục	101.370
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.032
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	107
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.889
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.039
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	632
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.912
h	Chi sự nghiệp kinh tế	14.818
i	Chi sự nghiệp môi trường	2.351
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	61.543
l	Chi An ninh	1.329
m	Chi Quốc phòng	1.741
n	Chi thường xuyên khác	1.004
3	Dự phòng ngân sách	4.658
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	17.165
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

- (*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 4.739 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 1.687 triệu đồng.
 - Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 10.214 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Tây Trà

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	10.214
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	446
2	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	428
3	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	55
4	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	570
5	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	224
6	Chúc thọ các cụ cao tuổi	3
7	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	195
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	572
9	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	233
10	Kinh phí xử lý môi trường	1.500
11	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	43
12	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	45
13	Đề án tảo hôn và cận huyết thống	85
14	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	335
15	Trùng tu, tôn tạo di tích Cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và Miền tây Quảng Ngãi (di tích Gò Rô)	5.000
16	Đại hội ĐB dân tộc thiểu số	480

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019**Huyện Lý Sơn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	13.370
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.850
	-Thuế giá trị gia tăng	6.400
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	400
	-Thu khác	50
2	Lệ phí trước bạ	920
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.050
4	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	410
5	Thu tiền sử dụng đất	1.000
6	Thu tiền cho thuê đất	140
7	Thu khác ngân sách	900
	Trong đó: Thu phạt ATGT	200
8	Thu tại xã	1.100
9	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	1.000
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	187.550
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	187.550
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	11.228
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	4.320
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	6.908
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	176.322
	-Bổ sung cân đối	160.430
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0
	-Bổ sung có mục tiêu	15.892
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

NHÂN DÂN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Huyện Lý Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	187.550
1	Chi đầu tư phát triển	11.630
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	10.630
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000
2	Chi thường xuyên (*)	144.918
a	Chi sự nghiệp giáo dục	59.638
b	Chi sự nghiệp đào tạo	1.485
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	123
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.604
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	1.105
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	678
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.787
h	Chi sự nghiệp kinh tế	17.031
i	Chi sự nghiệp môi trường	12.855
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	38.232
l	Chi An ninh	2.149
m	Chi Quốc phòng	2.509
n	Chi thường xuyên khác	722
3	Dự phòng ngân sách	3.677
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	26.569
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	756
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện CCTL là 3.195 triệu đồng, 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2017 là 756 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 15.892 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
ĐỀ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**

Huyện Lý Sơn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	15.892
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	96
2	Đề án xây dựng cùng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	18
3	Chúc thọ các cụ cao tuổi	17
4	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	21
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	595
6	Kinh phí xử lý môi trường	12.000
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	7
8	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	15
9	Đề án 500, 600 tri thức trẻ	123
10	Hỗ trợ cho huyện Lý Sơn để bù lỗ giá điện, trợ giá cho tàu chở nước ngọt, nhu yếu phẩm, kinh phí duy trì hoạt động các bể nước, máy lọc nước biển; chi phí vận chuyển xăng dầu từ đất liền ra đảo	3.000

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2019

Thành phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.546.150
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	947.300
	-Thuế giá trị gia tăng	414.130
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.500
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	297.050
	-Thuế Tài nguyên (**)	38.120
	-Thu khác	2.500
2	Lệ phí trước bạ	98.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.200
4	Thuế thu nhập cá nhân	46.050
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	17.700
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	1.700
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	380.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.000
8	Thu tiền cho thuê đất	29.000
9	Thu khác ngân sách	10.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	2.000
10	Thu tại xã	4.500
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	5.400
II	Tổng thu ngân sách huyện (1)+(2)	1.181.433
1	Thu cân đối ngân sách huyện (a)+(b)	1.181.433
a	Các khoản thu cân đối NS huyện được hưởng theo phân cấp	837.271
	-Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	345.370
	-Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	491.901
b	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	344.162
	-Bổ sung cân đối	289.543
	-Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	0
	-Bổ sung có mục tiêu	54.619
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú: (*) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 687.300 triệu đồng.

(**) Cục Thuế tỉnh quản lý thu: 35.000 triệu đồng. Trong đó: khoản thu phân chia thành phố hưởng: 1.200 triệu đồng

(***) Thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu 202.000 triệu đồng

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019



Phanh phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.181.433
1	Chi đầu tư phát triển	372.706
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	94.706
b	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	100.000
c	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	178.000
2	Chi thường xuyên (*)	707.900
a	Chi sự nghiệp giáo dục	323.716
b	Chi sự nghiệp đào tạo	5.510
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	9
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.455
e	Chi sự nghiệp truyền thanh, trạm thu phát lại truyền hình	2.945
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.715
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	75.450
h	Chi sự nghiệp kinh tế	94.142
i	Chi sự nghiệp môi trường	41.798
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	134.995
l	Chi An ninh	5.339
m	Chi Quốc phòng	9.304
n	Chi thường xuyên khác	3.522
3	Dự phòng ngân sách	23.165
4	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	77.662
II	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	

Ghi chú:

(*) - Lĩnh vực giáo dục đào tạo là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh; các lĩnh vực chi còn lại UBND huyện căn cứ chi tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương, trình HĐND cùng cấp quyết định cho phù hợp.

- Đã bao gồm chi thực hiện CCTL và các khoản chi theo lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng. Các nguồn thực hiện CCTL: Tiết kiệm 10% số chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 14.197 triệu đồng.

- Đã bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh là 54.619 triệu đồng

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2019**



Thành phố Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2019
(1)	(2)	(3)
	Tổng số	54.619
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND	2.556
2	Đội công tác XH tình nguyện (QĐ 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014)	400
3	Chính sách người hoạt động không chuyên trách xã, thôn theo QĐ 26/2014/QĐ-UBND ngày 09/6/2014	1.186
4	Bổ sung KP Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở UBND xã theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; bảo vệ tổ dân phố theo Quyết định số 21	1.321
5	Đề án xây dựng củng cố hiệu quả hoạt động của lực lượng dân phòng theo QĐ 59/2016/QĐ-UBND	9
6	Bổ sung kinh phí Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	15.063
7	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 08/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/15	142
9	Chế độ thù lao cá nhân chi trả trợ cấp BHXH	276
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với chi bộ, đảng bộ cơ sở	1.030
12	Kinh phí xử lý môi trường	32.000
13	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/16	289
14	Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND	115
15	Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng TP Quảng Ngãi đến năm 2020 (QĐ 109, 23/1/2018)	232

Ghi chú: Kinh phí bổ sung có mục tiêu, khi phân bổ phải theo từng lĩnh vực chi tương ứng của mục tiêu đó.